

hoà đàm

Chủ Nhật, 04 tháng 5, 2014

WWW.HOADAMNEWS.COM

Bộ mới 2014, Số 25

HIỀN NHƯ BỤT

LƯU VĂN VINH



Con đường tu tập không cần tới muôn vạn kinh điển của các trường phái bên về đạo Phật, nhưng biện chứng về Ngã, vô ngã, sắc, tướng... rất dễ làm người đọc lạc vào rừng ngôn từ của triết học mà chính đức Phật cũng dạy là không ích gì cho việc tu hành.

XEM TRANG 4

TÂM BỤT

VARANASI, ĐÊM NGHE SÔNG HÀNG HÁT

TRẦN THUNG ĐẠO

Tại sao đức Phật đến khu vực này mà không đi nơi khác?

Tiếp theo trang 22



Chi cần còn một chút nhân duyên nối kết với đời sống này anh vẫn sẽ luôn như vậy. Bằng cách đó ngôi nhà luôn cùng lúc ở trong anh và ngoài anh, còn anh luôn thuộc về ngôi nhà, không phải làm một kẻ lang thang vất vưởng trong trường dạ tối tăm trời đất nữa. Khi biết mình luôn thuộc về một nơi nào đó, một mái nhà chung cho toàn thể, ta sẽ biết được niềm vui sống và luôn hăng hái ra đi bởi ra đi là để trở về. Và trở về chính là nương tựa vào trong nhất thể. **HOÀNG LONG, NỖI NIỀM, XEM TRANG 3**

ĐỂ ĐẠO BỤT CÓ THỂ
TIẾP TỤC ĐỒNG ĐƯỢC VAI TRÒ
TRONG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI
NHẤT HẠNH

3

ĐẠO BỤT
TRONG DÂN GIẢN
NGÔ NHÂN DUNG

2

LÊ THÀNH NHON
VÀ TƯỢNG
PHAN BỘI CHÂU
NGUYỆT PHẠM

18

Biên: KTS NGUYỄN GIANG

NÍU

TUẤN KHANH

Ông thầy Miên nói bằng thứ tiếng Anh lạ lùng "2015, ông có thể về Việt Nam, nếu còn sống."

XEM TRANG 9

ĐẠO BỤT TRONG DÂN GIAN

NGÔ NHÂN DUNG

sinh ĐỪNG VỮNG NGÀN NĂM, Người Việt: xuất bản tại Hoa Kỳ, 2013

Khi đạo Phật đã phát triển tại Giao Châu, có những quan cai trị người Hán tỏ ra biết hòa đồng, họ sử dụng ngay các nghi thức tôn giáo địa phương để tự tăng thêm uy tín. Hán Sử kể Sĩ Nhiếp khi ra đường có các các vị sư người Trung Ấ hoặc Ấn Độ cầm bình hương khói cùng đi thánh đoàn. Hình ảnh quan thứ sử làm như vậy trước công chúng đã bị các sử gia bên Tàu chế cười, cho rằng ông ta đã học theo phong tục man di. Lời phê phán đó cho thấy trong ba thế kỷ đầu Công Nguyên nhiều người có học ở bên Tàu vẫn nhìn Phật giáo như một tín ngưỡng hèn hạ thấp, hình thức lễ nghi xa lạ, chỉ đáng cho các nhóm dân chưa khai hóa tin theo.

Trong thời Bắc thuộc, người Việt không nói lên chống lại các quan cai trị người Hán vì lý do tín ngưỡng, như ở Ai Nhĩ Lan, Ba Lan, hoặc Kosovo, Nam Sudan, những nơi tôn giáo là nguyên nhân mạnh nhất thúc đẩy phong dân tộc. Dân Ai Nhĩ Lan có thể bị đối xử bất công vì Anh hoàng đứng đầu Anh Quốc Giáo, chống Giáo Hội La Mã. Người Ba Lan theo Công Giáo cũng có thể bị người Đức theo đạo Tin Lành hoặc Giáo Hội Chính Thống của người Nga lấn áp. Tại Việt Nam, không ai nói các quan thứ sử hay thái thú ngăn cấm các tín ngưỡng của dân bản xứ. Người Việt không bị ép bỏ niềm tin cũ của

họ để thờ các thần thánh của người Trung Hoa.

Tuy không phải là nguyên nhân thúc đẩy dân Việt nói lên nhưng tín ngưỡng tạo thêm những mối dây nối kết dân Việt, quan trọng không kém các yếu tố chủng tộc và ngôn ngữ. Giáo lý đạo Phật có thể giúp người Việt cảm thấy họ đã "văn minh;" tự hào rằng các quy tắc đạo lý mình đang sống cũng tốt đẹp, và cao siêu hơn luân lý Khổng Mạnh mà các ông quan nhà Hán, nhà Ngô muốn truyền bá. Trong đời sống xã hội, nhờ sinh hoạt Phật Giáo mà nhiều người Việt được học, được biết chữ; một số người có dịp tập những thói quen tốt như, lãnh đạo và chỉ huy. Họ sẽ có khả năng cầm đầu các cuộc khởi nghĩa từ mỗi làng xóm, mỗi ngôi chùa, nhiều người có tài năng nói bật sau làm cố vấn cho các vị vua thời mới lập quốc.

Phật giáo được truyền vào nước ta rất sớm, như những truyện cổ tích Chử Đồng Tử, An Tiêm cho thấy. Sự tích Một Mẹ Trăm Con chắc đã được các thương gia và tăng sĩ Ấn Độ kể cho người Việt nghe, rồi lan truyền rộng rãi trong dân gian, dần dần đã được chế biến, thành câu chuyện về nguồn gốc triều đại Hùng Vương. Nhiều sắc dân vùng Đông Nam Á cũng lưu truyền những truyện Mẹ Trăm

Sếp theo trang 4

TRONG SỐ NÀY

Số 25

CHỦ NHẬT, 04 THÁNG 5, 2014

HIỆN NHU BỤT - LƯU VĂN VINH, tr.1 • VARANASI, ĐÊM NGHE SÔNG HÀNG HẠT - TRẦN TRUNG ĐẠO, tr.1 • NIU - TUẤN KHANH, tr.1 • ĐẠO BỤT TRONG DÂN GIAN - NGÔ NHÂN DUNG, tr.2 • ĐỂ ĐẠO BỤT CÓ THỂ TIẾP TỤC ĐÓNG ĐƯỢC VAI TRÒ TRONG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI - NHẤT HẠNH, tr.3 • THEO MÂY ĐI, CÙNG MÂY VỀ - MẠC PHƯƠNG TỬ, tr.12 • CÓ HAY KHÔNG... VĂN NGHỆ PHẢN KHÁNG? - NGUYỄN NGỌC NGẠN, NGUYỄN HỮU NGHĨA, THẬP LANG, TRƯƠNG VŨ, tr.14 • TRÍCH BIÊN DI LUẬN CỦA KHÁC TRẠI LÝ VĂN PHÚC VIẾT NĂM 1841, tr.14 • PHÁT GIÁO VIỆT NAM, BIẾN CỐ VÀ TƯ LIỆU - VHH, tr.15 • NỎ NIỀM - HOÀNG LONG, tr.16 • LÊ THÀNH NHON VÀ TƯỢNG PHAN BỘI CHÂU - NGUYỆT PHẠM, tr.18 • thơ NGUYỄN TẤN CỬ: HẬU HIỆN ĐẠI, tr.20 • LÊ THÀNH NHON (1940-2000) - NGUYỄN HUNG QUỐC, tr.20 • Chùm thơ NGUYỄN MAN NHIÊN, tr.22

Nhóm Kết Tập **HOA ĐÀM**

Chịu trách nhiệm:

NGUYỄN VIỆT

9741 Bolsa Ave, Suite: 216,

Westminster, California 92683,

714.765.9844

Mọi kiến xây dựng,

đóng góp bài vở, tranh, ảnh,

xin gửi về địa chỉ:

hoadamnews1@gmail.com



Biên: KTS NGUYỄN GIANG



NguyenGiang.com

Book: ETS BOUYEN GIANG

ĐỂ ĐẠO BỤT CÓ THỂ TIẾP TỤC ĐÓNG ĐƯỢC VAI TRÒ TRONG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

Hoàng hậu Mahamaya sinh Siddhartha một cách rất dễ dàng. Trên con đường về quê ngoại để sinh nở, bà và đoàn tùy tùng dừng chân nghỉ ngơi ở vườn Lumbini. Đang đi dạo thì bà cảm thấy giây phút sinh nở đang tới. Bà vùi vào một cành cây asoka, và sinh ra thái tử Siddhartha trong thế đứng. Các thị nữ đã kịp thời đỡ lấy em bé với những trang bị cần thiết đã đem theo sẵn. Sau khi sinh Siddhartha, bà Mahamaya trở về lại Kapilavastu. Có những người hầu cận được gửi về trước để thông báo tin mừng này cho cả hai bên nội ngoại.

Công nương Yasodhara khi sinh bé Rahula, con của Siddhartha, lại gặp rất nhiều khó khăn. Thời gian sinh nở kéo dài, có lúc người ta tưởng hai mẹ con đã không qua khỏi những giây phút khó khăn cực độ đó. Cả hoàng gia trong đó có Siddhartha, đều nhấp nhóm lo âu, năng lượng sợ hãi tập thể rất lớn, bao trùm cả cung điện. May thay, cuối cùng rồi Yasodhara cũng sinh được Rahula. Ta có thể thấy được rằng trong thời gian thai nghén Rahula, Siddhartha đắm chìm vào một tình trạng thao thức, bất an, không có được hạnh phúc trong giây phút hiện tại. Chúng kiến những khó đau trong bản thân, trong gia đình và cả trong vương quốc, Siddhartha không lòng nào ngồi đó mà hưởng thụ

những điều kiện của một cuộc sống phù phiếm xa hoa. Yasodhara thấy được tất cả những bất an ấy nơi Siddhartha nhưng không biết cách nào để giúp Siddhartha. Nhưng thao thức khó đau dằn vặt của Siddhartha đã đi vào trong Yasodhara và trong cả bé Rahula. Sinh nở khó khăn ít nhất một phần cũng do nguyên do này.

Kinh nghiệm sinh nở khó khăn ấy đã góp một phần trong quyết định của Siddhartha bỏ nhà ra đi tìm đạo. Yasodhara đã hiểu và đã chấp nhận.

May mắn cho chúng ta là Siddhartha đã thành công. Sự thành công của Siddhartha là một sự thành công lớn của cả nhân loại, cũng như khi Neil Armstrong đặt bước chân đầu tiên lên mặt trăng đã nói rằng đây là một bước tiến lớn của nhân loại về phương diện khoa học kỹ thuật. Siddhartha thành công cho tất cả chúng ta. Siddhartha tìm ra được con đường giúp ta xử lý được khó đau, chế tác được hỷ lạc trong đời sống hàng ngày, vượt thoát được những hệ lụy của danh vọng, tiền tài, quyền hành và sắc dục, đồng thời tiếp xúc được tới tự tính vô sinh bất diệt của hiện hữu.

Ngày hôm nay ta ăn mừng sự xuất hiện của Siddhartha trên hành tinh này. Nhưng hầu hết

chúng ta đều chỉ biết tôn sùng Siddhartha như một quyền lực thiêng liêng có khả năng ban phúc trừ họa. Không mấy ai trong chúng ta đang đi được trên đường Siddhartha đã đi, biết cách xử lý khó đau, chế tác hạnh phúc, tái lập được truyền thông, tiếp xúc với Niết bàn trong hiện tại. Đạo Bụt của chúng ta phần lớn chỉ là đạo Bụt của tin mộ. Nhưng gì mà Bụt khuyến chúng ta nên buông bỏ như danh lợi, tài sắc v.v..., bây giờ chúng ta lại cầu Bụt ban cho chúng ta những cái đó.

Thực tập niệm định tuệ để đi trên con đường bát chánh như con đường hạnh phúc trong giây phút hiện tại chỉ còn là một phần nhỏ. Chúng ta đã không biết thừa hưởng những phần quý giá nhất của gia tài tâm linh mà Siddhartha để lại. Đạo Bụt của chúng ta đã hủ hóa, không còn đóng được vai trò như ngày xưa. Chúng ta phải nỗ lực làm mới đạo Bụt để đạo Bụt có thể tiếp tục đóng được vai trò của nó trong việc đem lại an bình cho bản thân, gia đình, đất nước và xã hội. Chỉ thực tập đạo Bụt tin mộ, cả ngày chỉ cúi rạp mình dưới mấy cây hương, chúng ta sẽ không làm được việc đó, chúng ta sẽ không xứng đáng là con cháu của bậc Đại Hùng.

NHẤT HẠNH

HIỀN NHƯ BỤT

LƯU VĂN VINH

Từ điển chuyên khoa Triết học Larousse tìm nghĩa gốc của tên hiệu Thích Ca Mâu Ni là "cây sậy đơn độc" (Cakya Mouni = le solitaire des cakyas, c'est à dire des "rosesaux"), nhiều học giả khác cũng đi tới kết

l luận tương tự, Thích Ca Mâu Ni hiểu theo nghĩa gốc là nhà hiền triết im lặng.

Từ giai đoạn sống đời sống nhàm sinh mang tên Thái tử "Mãn Nguyên" (Siddhartha) tới lúc sinh con trai tên "Ràng buộc" (Rahula),

rời dút bỏ lên đường tìm đạo tu hành, ngôi tinh tọa im lặng dưới rừng Hy Mã Lạp Sơn nóc nhà của thế giới, người đương thời và đệ tử gọi Ngài là nhà hiền triết trầm mặc, Cakya Mouni, ít nói, ít tranh biện, cho tới lúc đạt đạo giác ngộ dưới gốc Bồ Đề thành người Thúc Tĩnh (Buddha). Từ đây cây sậy im lặng và thư tĩnh ấy đã làm thức tỉnh cả tỷ tỷ chúng sinh.

Buddha người Việt Giao Chỉ gọi nôm na là ông Bụt, mãi sau theo Tàu mới gọi là Phật vì Tàu phiên âm Buddha là Phật Đà. Khi gặp hoạn nạn đau khổ thì người ta cầu ông Bụt hiện lên để cứu độ. Đạo Phật, từ những thế kỷ đầu Dương lịch, đã trở thành một triết lý và một tôn giáo dân tộc, ngậy cả tên vị giáo

chủ cũng đã được biến thành một tên bình dân, ông Bụt bên cạnh ông Tiên, đi vào đời sống tâm linh người dân như những thiên thần che chở cứu giải. Trời, Phật đi với nhau "nói có Trời có Phật," và ông Trời hay Táo Họa, hay Thượng Đế, thì cao quá, còn ông Bụt thì gần hơn, thân mật hơn và hiền từ hơn, "hiền như Bụt" như người dân vì von, chúng tôi đạo lý từ bi đã thấm nhuần vào con người Việt Nam rất tự nhiên và sâu xa. Đã bao người, như Lão Tử, tránh móc Trời gần Trời xa, nào "thánh nhân đãi vạn vật như sơ cẩu," nào "Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen" v.v và v.v nhưng chưa thấy ai oán trách ông Bụt hiền từ vì ông Bụt thương cả vạn vật cỏ cây và chỉ dạy cho con người cách diệt khổ để

tiếp theo trang 2

ĐẠO BỤT TRONG DÂN GIAN

Con như vậy, cho thấy cùng thời gian đó ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đã sâu đậm khắp vùng này.

Phật Giáo đã được truyền trực tiếp từ Ấn Độ qua các nước Trung Á vào miền Bắc Trung Quốc, trên con đường sau này phát triển nhờ nghề buôn tơ lụa. Trong các thời kỳ Trung Quốc chia ra hai miền Nam Bắc, các vương triều phía Bắc gồm các giống dân Trung Á tới, cùng truyền bá đạo Phật để chúng tôi họ có trình độ văn minh ngang hàng người Trung Hoa; khi cầm so sánh với các triều đình phía Nam. Nhưng miền Nam Trung Quốc cũng tiếp nhận đạo Phật theo đường biển qua ngả Việt Nam. Vào thế kỷ thứ ba thời Tam Quốc, ở vùng Giang Tô của nước Ngô, Phật giáo vẫn chưa thịnh hành trong khi đã phát triển mạnh tại Việt Nam.

Luy Lâu, thuộc tỉnh Bắc Ninh bây giờ, được coi là một trung tâm Phật

giáo đông đúc ngang với Bành Thành, Lạc Dương bên Tàu trong cùng thời gian đó. Sử Trung Hoa ghi rằng tại Luy Lâu đã có vài chục ngôi chùa, tăng sĩ năm trăm vị, đã dịch 15 quyển kinh. Thiên sư Khuông Tăng Hội dịch Lục Độ Tập Kinh trước khi lên đường sang Đông Ngô giảng dạy. Vị "tăng" gốc người nước "Khuông" này sinh ở Việt Nam, thân phụ người Khuông từ Ấn Độ di cư sang sống ở miền sông Cái. Phật giáo ở nước ta lúc ban đầu chắc chắn đã tiếp xúc trực tiếp với Ấn Độ, với các tăng sĩ mang tên Ấn Độ như Maha Jivaka (Ma Ha Kỳ Vực) đến nước ta vào thế kỷ thứ 2. Khi người Hán sang cai trị thì Phật Giáo đã phổ biến ở nước ta, ảnh hưởng cả trong tin ngưỡng dân gian lẫn trong sinh hoạt trí thức, tư tưởng.

ÔNG BỤT

Danh hiệu Phật Thích Ca gốc là chữ Hán. Người Trung Hoa

phiên âm thì họ đọc gần giống âm chữ Phạm; khi người Việt đọc các chữ Hán đó thì âm lại khác. Trước khi nghe những chữ Hán này, người Việt đã học đạo Phật qua các vị sư hay giáo sĩ Bà La Môn rồi. Họ đã phiên âm trực tiếp danh hiệu Buddha từ tiếng Pali hay Sanskrit. Trong danh xưng Buddha, gốc chính là động từ Budd, nghĩa là giác ngộ; người Việt đọc là Bụt. Ông Bụt là hình ảnh "địa phương hóa" của "Buddha," biến ông thành một nhâm vật sống giữa làng xóm với người Lạc Việt. Người Việt nói "Của Bụt mất một đến mười;" hoặc "Gần chùa gọi Bụt bằng anh." Không ai dám "Gọi Phật bằng anh." Phật một danh hiệu viết trong sách; nghiêm trang, kính cẩn. Danh hiệu này được dùng trẻ hơn, sau khi có kinh sách viết bằng chữ Hán. Ông Bụt là một nhâm vật rất gần gũi với người dân từ lâu đời. Tên gọi thân

mật này khác với danh hiệu Đức Phật trong kinh chữ Hán, nghe trang trọng, uy nghiêm nhưng xa cách hơn. Trong các chuyện cổ tích như chuyện Tấm Cám, mỗi lần cô Tấm gặp khó khăn lại thấy Ông Bụt hiện ra giúp. Trong những câu hát bình dân, hình ảnh Ông Bụt xuất hiện rất thân mật, có khi còn xuống xã. Thừa nhỏ tôi vẫn nghe câu hát ru con: "Cái Bống đi chợ Cầu Cẩn - Thấy bà Ông Bụt đang vắn nói com. Ông thì sôi sôi dom dom - Ông thì ừ hự nói com chưa vắn." Người ta đã biến Phật thành một bộ ba, giống như ba Ông Đó Rau, từ Ông Táo, làm dụng cụ để bắc nồi thối com! Động từ "Vắn" nghĩa là xay nói com nhiều lần để cho sừ nóng được tủa đều, vào thời dân ta còn nấu com bằng rom hay củi. Bài ca dao này có thể được đặt ra để khuyên người nấu com phải "vắn" nói com cho kỹ, cho com chín đều trước khi sôi com! Thừa bé chúng tôi thường nghe bài ca dao này song với một bài hát ru khác, cùng kể chuyện bếp núc: "Cái Bống đi chợ Cầu Canh - Cái Tôm đi trước củ hành đi sau; Con của lạch bạch theo hầu - Cái chấy rơi xuống vô đầu con của." Trong đầu óc đứa trẻ thơ, hai bài hát ru đó là những "sách dạy nấu ăn" truyền khẩu. Các nhâm vật Ông Bụt, cái Bống, con tôm, củ hành, xuất hiện bên cạnh nhau,

trong cuộc sống nông thôn tất cả các chúng sinh đều bình đẳng như vậy! Điều đặc biệt là khi hát ru con người ta không có cảm tưởng ông Bụt này là người ngoại quốc. Ông gần gũi, thân mật quá, như vẫn ngồi vẫn nói com bên gốc tre bên chợ, đầu làng. Với một tin ngưỡng được dân gian hóa từ hai ngàn năm trước, dân Lạc Việt có thêm một vốn liếng tinh thần để dựa vào. Tôn giáo mới lại thêm những nghi thức lễ lạc, ma chay, cúng tế, sóc vọng. Khi thực hành, tin ngưỡng đã nối kết mọi người vào trong cùng một cõi thiêng liêng, làm giàu cho cuộc sống, gọi là văn hóa. Người Lạc Việt đã được trang bị sẵn sàng nền tảng đạo lý và các lễ lạc như vậy, trước khi được thấy những khuôn phép, lễ nghi do các quan cai trị từ phương Bắc đem vào. Nhờ vốn liếng tinh thần này, dân Lạc Việt có thể đối diện với nền văn minh Hoa Hạ mà không sợ. Khi tiếp nhận văn minh Hán tộc, người Việt vẫn tự tin, giữ được cách nhìn đối chiếu, phê phán, không chịu học theo một cách mù quáng.

Đối với người dân bình thường thì trong lúc họ đang bị áp bức, bị khinh rẻ, đạo Bụt giúp họ có chỗ dựa vào. Đây là một tin ngưỡng sâu xa, đầy quyền phép; nhờ thế họ thấy mình không thua kém gì các quan cai trị và đám quân lính của họ. Tôn

đạt tới Niết Bàn. Ông Bụt chỉ dạy phương pháp rất khoa học để phá màn vô minh: hãy tự thấy cuộc nhân sinh hệ lụy theo chủ quan của mình, tìm nguyên nhân của khổ đau sinh từ một cách khách quan, rồi suy xét thẩm định phương cách diệt khổ bằng đại hùng (đứt bỏ dục vọng), đại lực (tự lực mình tu tập), nói theo ý giới Hoa Kỳ là ông Bụt từ 2500 năm trước đã S.O.A.P (Subjective, Objective, Assessment, Plan) đúng cách chẩn bệnh, định bệnh và chữa bệnh. Ông Bụt từng nói suốt 49 năm giảng cách diệt khổ thật ra chưa từng nói một lời nào và ngón tay chỉ một trăng nhưng ngón tay không phải là một trăng. Đức khiêm tốn này suốt hơn 2000 năm giúp đạo

Phật tránh được những cớ sát ý thù hằn, vượt trên hữu và vô: "Có thì có tự mây may Không thì cả thế gian này cũng không Kia xem bóng nguyệt lòng sông Ai hay không có, có không là gì!"

Về phương diện triết lý, Niết Bàn chính là tầng trời cao nhất của tâm linh và con người vốn mang Phật tính, nếu tu luyện đúng cách, đều có thể tự lực (đại lực) đạt tới như ông Bụt đã thể nghiệm. Tới đây Phật triết được nhân loại tin tưởng thành Phật giáo, một tôn giáo không cần tới huyền thoại, không cần tới thần quyền, vì như Nho giáo tâm niệm, con người vốn mang thần tính: Âm dương chi giao Quý thần chi hội

Cử nỗ lực kiên trì tu tập phá được cái màn vô minh tham sân si, thì thần tính (Phật tính) sẽ xuất ra.

Phật giáo được các nhà sư Ấn Độ truyền sang đất Việt trước cả Trung Hoa, từ thế kỷ thứ II trung tâm Phật giáo Luy Lâu (vùng Kinh Bắc của Hòn Bướm Mơ Tiên) đã trở thành một cái nôi văn hóa rực rỡ, lôi cuốn các bậc hiền giả từ Tàu sang hoặc làm thầy, hoặc làm trò, có lẽ người Tàu gọi nước Nam là "văn hiến chi bang" kể từ đây. Nếu Trung Hoa có thời Xuân Thu Chiến Quốc với trăm hoa tu tưng, thì nước Việt cũng đã có một thời văn hóa Luy Lâu với đủ mọi khuynh hướng Phật học, tập trung những bậc học giả "quốc tế"

Ấn Độ, Trung Hoa, Chiêm Thành... để cùng kết tập với Nho và Lão tạo nên Tam giáo đồng tồn suốt hơn 300 năm từ Lý đến Trần. Chính vì văn hóa ông Bụt đến đất Việt trước Tàu nên thời ấy (thế kỷ II tới thứ X, XII) người nước Nam không có mặc cảm thua kém với phương Bắc như các thời sau chịu ảnh hưởng nặng nề của văn hóa học thuật Khổng Mạnh Trình Chu. Đời Lê Đại Hành nhà Tống phải học cách tổ chức quân sự của Việt, đời Lý, Lý Thường Kiệt mang quân đánh Tàu, đời Trần quyết liệt "sát thớt" và các vua theo nhau nhường ngôi cho con để lên núi đi tu.

Phật giáo đã đi vào lòng dân tộc qua lối xưng hô như người

Kiếp theo trang 12





giáo giúp tinh thần phấn kháng mạnh hơn; sinh hoạt tôn giáo còn trang bị người dân với những mạng lưới xã hội tăng sức mạnh của cuộc đề kháng lâu dài.

Chúng ta phải tự hỏi trong các cuộc khởi nghĩa đòi độc lập suốt một ngàn năm làm cách nào người Việt có thể liên lạc, thông tin, vận động và tổ chức với nhau? Dân Việt đã "sách động, tuyên truyền," tụ họp, thành lập các đạo quân khởi nghĩa như thế nào? Những người "âm mưu nói dậy" chắc phải dùng đến miếu, chùa, chiến lam nơi gặp gỡ, hội họp. Trong xã hội thời xưa, chắc chỉ nơi đền chùa và các dịp cúng tế mới tạo cơ hội và địa điểm cho người dân tụ họp, nói chuyện

với nhau thường xuyên. Các ngôi chùa trở thành những trung tâm thông tin.

Đền chùa còn là mạng lưới truyền tụng các thần thoại, cổ tích, vốn liếng tinh thần của dân tộc. Cuốn Lĩnh Nam Chích Quái của Trần Thế Pháp xuất hiện vào cuối thế kỷ 15 là sách viết đầu tiên của người Việt Nam thuật lại các truyền cổ tích, kể từ thời Hồng Bàng, cách vài ngàn năm trước. Có những chuyện thần thánh như Phù Đổng Thiên Vương, Thần Núi Tản Viên, Sơn Tinh Thủy Tinh; có những chuyện hoàn toàn dân gian như Trầu Cau, Bánh dầy bánh chưng. Nhiều viên quan cai trị đời Tam Quốc, đời Đường cũng ghi lại những truyền cổ

dân gian của nước ta mà họ được nghe kể lại. Chắc hẳn những truyện này đã được kể nhiều đời trước khi các viên quan lại đó tới; và đã phổ biến rộng rãi, ảnh hưởng sâu đậm trong dân đến mức các quan phải sưu tầm và ghi chép làm tài liệu. Nhưng trong một ngàn năm Bắc thuộc, người Việt đã truyền tụng các huyền thoại và cổ tích đó như thế nào? Việc truyền tụng không đứt đoạn suốt ngàn năm nên tới đời các ông Tiết Tống hay Cao Biền họ còn được nghe, họ ghi chép, để sau này Trần Thế Pháp gom lại. Hệ thống văn chương truyền khẩu nào đã chuyển chở kho tàng các truyền cổ tích đó? Có lẽ địa điểm tiện nhất để nghe các câu chuyện cổ là trong các gia đình. Nhưng

không phải gia đình nào cũng đặt nặng công việc nhớ và kể đủ các câu chuyện cổ. Trung tâm tăng trú và phổ biến chuyện cổ tại mỗi xóm làng chắc là các đền, các chùa. Những nơi đó mới có những người vừa đủ thời giờ vừa đủ trình độ hiểu biết để nghe, nhớ, tổ điểm, rồi kể lại cho người khác nghe. Những người trông coi các đền, chùa cũng thấy ích lợi cho chính họ khi đóng vai trò thông tin, quảng bá này. Nếu họ biết nhiều chuyện và biết kể cho hay, thì đền, chùa sẽ thu hút được nhiều người tới nghe hơn. Chùa trở thành một "văn khố" giữ gìn các truyền cổ tích, các huyền thoại dựng nước, sự tích các vị anh hùng, liệt nữ. Khi kể chuyện, thế nào người

ta cũng sáng tạo thêm, đời này qua đời khác, các vị anh hùng được thờ như thần thánh.

Một vị tướng của Hai Bà Trưng đã vào chùa là Bát Nậm Phú Nhân, đời sau vẫn còn được thờ phượng. Sử chép rằng sau khi quân Hai Bà thua trận bà Bát Nậm vào chùa trú ẩn. Nhưng có thể chính bà đã từng ở chùa trước khi tham gia khởi nghĩa, đến khi thất bại lại trở về sống ẩn trong chùa. Nên nhớ hầu hết các nữ tướng của Hai Bà đều ở tuổi trên dưới 20. Hình ảnh một cô gái vừa đi tu, vừa làm tướng, rồi được dân thờ phượng như một vị thần, cũng cho thấy hai ngàn năm trước địa vị người phụ nữ rất được tôn trọng, trong xã hội cũng như trong tôn giáo. Đó là một



Bà: KTS NGUYỄN QUANG

đặc tính của văn minh phương Nam từ thời tối cổ. Bát Nâm Phu Nhâm có thể là một vị nữ thần đã được thờ phượng từ lâu, được đồng hóa với vong linh một nữ tướng của Hai Bà, rồi đưa cả vị thần và vong linh nữ tướng vào quy y của Phật, cho phù hợp với tín ngưỡng dân gian.

Phật giáo trong những buổi đầu cũng được truyền bá tại các đền miếu có sẵn của tín ngưỡng cổ truyền; như đã thấy xuất hiện các vị Phật Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Đây cũng là những vị thần thiên nhiên mây, mưa, sấm, chớp đã được thờ từ nhiều đời trước; vì những người sống bằng nghề trồng lúa nước ở châu thổ sông Hồng chắc phải cầu khấn mưa thuận, gió

hòa. Riêng Phật Pháp Vân được thờ cùng rất nhiều đời, lễ rước Phật Pháp Vân còn tiếp tục ở Bắc Việt, cho tới đầu thế kỷ 20. Các nỗ lực trên cho thấy người dân Việt đã địa phương hóa đạo Phật.

Phật giáo tới nước ta đã thành một tín ngưỡng bình dân chủ trọng tới "quyền năng," như hình ảnh nhà sư Phật Quang trao cho Chữ Đổng Tử một cây gậy và một cái nón, giới thiệu đó là các bảo khí có quyền phép. Trong không khí tôn giáo đó, những nhâm vật thần thoại có sẵn được đưa vào chùa thờ phượng. Nhiều vị sư đã thỏa hiệp đưa các vị thần thánh cổ truyền vào chùa vì nhu cầu của các tín đồ. Trong cuốn Thần, Người và

Đất Việt, Tạ Chí Đại Trướng nêu thí dụ một vị Thần Đá, Thạch Quang Phật này vẫn còn thờ tại Chùa Dâu, Pháp Vân tự. Phật Giáo được địa phương hóa khi đến nước ta cũng nằm trong một truyền thống phổ biến. Các vị bà la môn đi truyền bá, Ấn Độ Giáo, ở trong lục địa Ấn Độ hay khi ra nước ngoài; vẫn theo tập tục đi tới đâu cũng nhận thêm các thần thánh địa phương vào đền thờ.

Nâng cao sinh hoạt trí thức

Đưa các thành thánh cổ truyền lên hàng các vị Phật cũng vì một nhu cầu tự phát sinh. Người dân bị trị cần xây dựng một nền tảng tinh thần thiêng liêng có tính cách siêu việt, và có

giáo lý vững chắc để cảm thấy tự tin hơn khi đối diện với những người "bụng đầy chữ nghĩa;" như các vị quan tư Tích Quang cho tới Sĩ Nhiếp, hay các người Việt muốn được đồng hóa như Lý Tiến đời Hán, Khuong Công Phụ đời Đường. Đạo Phật ngay từ những thế kỷ đầu ở nước ta cũng phổ biến như một kho kiến thức, tư tưởng, lý luận; chứ không phải chỉ gồm các nghi lễ thờ phượng. Trong giới trí thức đã có những cuộc tranh luận hoàn toàn lý thuyết, ghi lại trong sách của Mậu Từ hoặc trong các lá thư của Đạo Cao, Pháp Minh với Lý Miêu đã được Lê Mạnh Thát thuật lại rất đầy đủ trong bộ Lịch sử Phật Giáo Việt Nam.

Khi các quan lại người Hán truyền dạy Luận Ngữ, Mạnh Tử, chắc hẳn dân Lạc Việt sẵn sàng tiếp nhận các đạo lý này. Nhưng đồng thời họ cũng biết suy nghĩ và có phản ứng. Lê Mạnh Thát đã trích dẫn rất nhiều ý kiến phê phán Nho Giáo trong Lục Độ Tập Kinh, hay trong Tạng Thi Dự Kinh mà Thiên sư Khuong Tăng Hội dịch, cũng như trong Lý Học Luận của Mậu Từ khi ông qua sống ở nước ta. Các ý kiến nêu lên cho thấy vào thế kỷ thứ hai, thứ ba tại Giao Chỉ đã có nhiều người thảo luận và phê bình Khổng Mạnh một cách có ý thức và có hệ thống.

Lục Độ Tập Kinh có những cố gắng đổi chiều, tổng hợp luận lý chính trị Nho giáo



với đạo lý nhà Phật. Trong Kinh đã bình luận các quy tắc luân lý Nho giáo với chi tiết cụ thể, bàn thảo các đề tài quan thiết nhất trong Nho giáo, như chữ Hiếu, chữ Nhân. Lê Mạnh Thát suy luận rằng cuốn kinh này không thể xuất phát từ Ấn Độ. Bởi vì các triết gia Ấn Độ chắc không quen thuộc với những khái niệm của luân lý Nho giáo như thế. Chỉ những người sống ở nước ta vào thế kỷ thứ hai, thứ ba, mới biết đến và quan tâm đến chữ Hiếu, chữ Nhân trong Nho Giáo, do đó muốn thảo luận về cách áp dụng đạo Hiếu như thế nào, trong khi dùng thế giới quan, nhân sinh quan đạo Phật.

Nếu không được sáng

tác ở địa phương, Lục Độ Tập Kinh ít nhất cũng có nhiều đoạn do các tăng sĩ sống tại Giao châu viết thêm vào. Việc soạn nhuận, hiệu đính này cho thấy giới trí thức người Việt thời đó muốn tiếp thu Nho giáo với tinh thần độc lập, phê phán, nhờ họ có sẵn vốn liếng tư tưởng học từ Phật Giáo. Giới trí thức Giao Châu đã diễn tả các quy tắc luân lý Khổng Mạnh theo tinh thần Phật Giáo; và ngược lại cũng trình bày giáo lý đạo Bụt trong khung cảnh văn hóa Nho Giáo, mà một đặc điểm là rất chú trọng đến các vấn đề xã hội, chính trị. Thí dụ, Lục Độ Tập Kinh nói về bốn phạm của các vị Bồ Tát là "cứu dân ra khỏi nạn đói than." Nói

đến cứu dân, là những con người cụ thể, thay vì lối nói về tất cả các chúng sinh. Việc cứu độ có tính cách tập thể, không còn thuần túy nhằm giải thoát riêng mỗi người. Kinh điển Đại Thừa khi nói đến Bồ tát chỉ đề cao việc cứu nhâm độ thế chung cho mọi chúng sinh, không dùng ngôn ngữ như "cứu dân," với ý hướng dẫn thân cụ thể như vậy.

Lục Độ Tập Kinh trình bày các phương pháp tu tập của người Phật tử như "ngũ giới, thập thiện," trong một bối cảnh khác với văn hóa Ấn Độ thời xưa. Trong Phật Giáo nguyên thủy, các quy tắc này áp dụng cho phần tu tập trong đời sống cá nhân. Lối lẽ trong bản kinh này đem áp dụng

vào đời sống chính trị, như các bốn phạm người cai trị. Thí dụ: "Dùng năm giới, mười hạnh làm Quốc chính," hoặc "làm Minh pháp," "làm Trị pháp" hay "Trị chính." Những ngôn ngữ nhuộm màu chính trị này thường không thấy trong các kinh điển Phật giáo thông hành ở Ấn Độ cũng như sau này tại Trung Hoa. Lối nhìn mới này có thể coi là do ảnh hưởng của tinh thần thực tế và xã hội trong Nho Giáo. Nhưng cũng có thể coi là một phản ứng, để chúng tỏ Phật Giáo cũng đáp ứng nhu cầu chính trị, không phải chỉ có Nho Giáo mới mang thái độ nhập thế.

Những người nhuận sắc Lục Độ Tập Kinh ở nước ta đã cố ý đưa

các quy tắc trong đạo đức Phật Giáo thành những phương pháp trị quốc, vượt lên trên đời sống tu tập của mỗi người. Tinh thần "nhập thế" đã được thể hiện trong Phật Giáo Việt Nam ngay từ thế kỷ thứ hai, thứ ba như vậy. Lê Mạnh Thát đưa giả thiết là chính các sư tăng người Việt viết kinh trên, bằng chữ Việt trước khi dịch sang chữ Hán. Liệu có thể tin vào thời đó người Việt đã có chữ viết riêng để viết một bộ kinh hay không? Giả thuyết táo bạo này sẽ được xét nghiệm trên sự kiện người Việt thời đó đã dùng chữ viết hay chưa. Nguyễn Đổng Chi, trong Việt Nam Cổ Văn Học Sử dẫn chứng một số chữ viết của đồng bào Mường ở Thanh Hóa,



Ảnh: KTS NGUYỄN GIANG

với 35 "chữ cái" (giống như ABC), các mẫu tự này đã dùng từ nhiều đời. Ông tự hỏi: Lê nào người Việt lại không có chữ viết, khi xuất phát từ chung một tổ với người Mường. Có thể Thiền sư Khuông Tăng Hội đã dùng các thí dụ có sẵn trong các kinh sách bằng chữ Phạn, nhưng ông đã bổ túc, sáng tác thêm, để hoàn thành tập Kinh Lục Độ này từ đầu tới cuối.

Dù giả thiết trên chưa thể vững chắc nhưng có thể tin rằng những ý kiến và khái niệm mới mẻ trong Lục Độ Tập Kinh là do các vị sư người Việt thêm vào. Có thể do chủ ý của họ muốn chứng tỏ Phật giáo có địa vị cao hơn, hay ít nhất cũng ngang tầm với

Khổng Mạnh. Vì Phật Giáo mang đầy đủ những mối quan tâm về xã hội không khác gì Nho giáo. Mà các quy tắc đạo lý này lại bắt nguồn từ các quan niệm về vũ trụ, nhân sinh có bề rộng và chiều sâu hơn các lời dạy của Khổng, Mạnh. Các vị sư ở nước ta nêu các vấn đề "cầu đời" hay "quốc chính," cũng vì nhu cầu để kháng với các tư tưởng chính trị trong văn minh Hoa Hạ, lúc đó đang được người Hán quảng bá ở nước ta.

Trong Lý Hoặc Luận, Mâu Tử viết sau khi sang sống và học Phật Giáo ở Giao Châu, ông đã phê phán Nho giáo một cách trực tiếp, với những lý luận chặt chẽ. Chắc trong giới tăng sĩ ở nước ta

thời đó đang diễn ra một cuộc tranh luận về cả ba trào lưu tư tưởng Phật, Khổng và Lão, nên đã ảnh hưởng đến Mâu Tử. Đó là phản ứng chung của người Lạc Việt trước các công trình "khải hóa văn minh" của các quan cai trị người Hán. Những lời phê bình Khổng, Mạnh cũng như lời giới thiệu Phật giáo theo quan điểm nhập thế, ngay từ các thế kỷ 2 và 3, cho thấy giới trí thức người Việt đã ý thức họ đang đứng trước một làn sóng văn hóa mạnh mẽ, phong phú của người Hán nên đã phản ứng. Có thể tin rằng các cố gắng phê phán trên đây không hoàn toàn chỉ do nhu cầu trí thức, lý thuyết; mà còn do động cơ cần tự xác nhận tinh

chất riêng của cả tập thể, trước mối nguy có thể bị đồng hóa. Mọi người đều góp phần vào phong trào bảo vệ nền tự chủ trong khả năng của mình. Người dân thường khi cần đến thì tiếp tay trong các cuộc nổi dậy. Còn giới có học thư thì đóng góp những lời bình luận về luân lý, chính trị, so sánh đạo Nho và đạo Phật. Họ muốn chứng tỏ dân Lạc Việt đã có sẵn những nền nếp đạo lý và chính trị mà không cần được người Hán dạy dỗ. Trong cả ngàn năm Bắc thuộc, những người "học thư," biết chữ, có khả năng đọc sách, lại sống gần kề dân chúng, chính là các tăng sĩ trong chùa chiền. Họ tự thấy trách nhiệm "độ thế, cứu dân;" nên giảng dạy

đạo Phật với ý khuyến khích, bảo vệ tinh thần tự lập của dân tộc. Phật Giáo giúp cho dân Việt được trang bị thêm bằng một tôn giáo với đủ các nghi thức thực hành và một hệ thống tư tưởng có bề sâu và có tầm vóc quốc tế. Nhờ thế, họ nuôi dưỡng lòng tự tin, tự hào, khi đương đầu với làn sóng văn hóa của nhà Hán, nhà Đường. Một điều may mắn là tự bản chất Phật giáo không phân biệt, kỳ thị các tín ngưỡng hay trào lưu tư tưởng khác. Cho nên, dựa trên căn bản này người Việt cũng vẫn sẵn sàng đón nhận thêm nhiều hoa trái của nền văn minh Hán tộc. Nhờ đó người Việt có khả năng dung nhập và chuyển hóa các truyền thống tinh



thần và trào lưu tư tưởng khác nhau.

Nhiều quan lại người Hán đã học theo tín ngưỡng và phong tục dân Lạc Việt. Ngoài Sĩ Nhiếp, một thư sử Giao Châu khác là Chu Phù, từng ở dưới quyền Sĩ Nhiếp, còn tình nguyện theo tín ngưỡng và phong tục bản xứ một cách triệt để hơn, khiến ông ta bị các sử gia người Hán tố cáo là "vứt bỏ điển huấn của thánh hiền đời trước, bỏ mất pháp luật của Hán gia, mặc áo đỏ, bịt đầu, đánh đàn, đốt hương, đọc sách của đạo tà tục ..." Một ông quan người Hán mà "thay đổi máu áo, bỏ cả mũ, đốt hương, đọc kinh Phật," nói theo đời nay, đúng là "mất lập trường!" Tình trạng này chúng ta Phật giáo ở nước ta trong

mấy thế kỷ đầu đã rất mạnh nên mới thu hút được cả những người cầm quyền có học thức từ bên Tàu sang. Người Việt Nam lúc đó có thể tự hào mình đã đạt tới một trình độ văn minh không thua kém người Hán.

Tinh thần dung hòa Nhô lòng tự tin đó, dân Lạc Việt không lo bị khuất phục mà cũng không cần bác bỏ một cách không suy xét những cống hiến của văn minh Hán tộc. Phải rất tin vào chính mình và có đức bao dung rất cao dân tộc Việt mới có khả năng hấp thụ, tổng hợp và chuyển hóa các trào lưu tư tưởng Tam Giáo, ngay từ thời Bắc thuộc cho nên mới thể hiện rõ ràng trong thời đầu lập quốc. Đạo Phật đã đóng góp tư tưởng

chính trị cho thời lập quốc Lý, Trần; cũng như sự có mặt của các vị quốc sư trong triều. Trần Thái Tông đã trình bày quy tắc trị quốc theo Phật giáo khi kế lời dạy của sư phụ tại chùa Trúc Lâm Yên Tử: "Người làm vua phải biết lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình." Đây là một phương châm cho các nhà chính trị ở khắp nơi, bất cứ thời đại nào. Đời xưa, ông vua phải thăm dò ý dân, phải suy ngẫm, để biết tâm thiên hạ ra sao. (Ngày nay, người ta có những phương pháp nghiên cứu tâm lý dân chúng một cách khoa học. Nhưng cách tiện nhất để giúp các chính trị gia biết cái "tâm thiên hạ" như thế nào vẫn là tổ chức bầu cử tự do để dân dùng lá phiếu quyết định).

Muốn áp dụng châm ngôn "lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình," trong thực tế, Trần Thái Tông còn nói, một ông vua cũng phải sử dụng các phương pháp chính trị cụ thể của các "thánh," tức là Khổng Mạnh. Luân lý chính trị Đạo Khổng không trái với niềm tin Phật Giáo; cho nên việc tổng hợp không khó khăn.

Năm 1292, vua Trần Nhân Tông viết thư (gọi là biểu) gửi vua nhà Nguyên để, một lần nữa, từ chối không chịu thần hành sang Tàu diện kiến "thánh nhan" theo lời mời của "thiên tử." An Nam Chí Lược chép tờ biểu này, trong có một câu biểu lộ cảm bản Phật giáo cùng Nho giáo trong việc trị quốc: "Tham ô! Người ở thế gian mà

được gặp một thánh nhân, sách Phật cho là đại phước, sách Nho gọi là cuộc gặp gỡ ngàn năm mới có một lần." Vua Trần nói đến cả hai nguồn đạo lý, nhưng đặt đạo Phật trước đạo Nho, cho thấy ngài coi bên nào quan trọng hơn. Chúng ta biết vào thời đó các đại hân Mông Cổ chưa theo đạo Phật. Tới đời nhà Thanh họ mới khuyến khích truyền bá Phật giáo Tây Tạng ở Mông Cổ (với mục đích "ru ngủ" dân để triều đình Đại Thanh được yên ổn). Nhưng lời lẽ của Nhân Tông đặt Phật trước Nho có thể rất "trái tai" các vị quan người Hán trong triều đình vua Nguyên. Năm 1295 vua Trần lại dâng biểu lần nữa xin vua nhà Nguyên cung cấp 15.000 quyển trong Đại



Ảnh: KIS HOYEN GIANG

Tạng Kinh bằng chữ Hán, “để cứu ức triệu nhăm dân khôn khó.” Lá thư nhún nhường nói “chúng tôi ăn chay, tắm gội, tự tay viết” các lời chúc vạn thọ; lại viết, “lạy trăm lạy tâu rằng,” vãn vãn. Có lẽ nhờ lời lẽ đó nên thư thỉnh cầu đã được vua Nguyên đáp ứng. Mấy tờ biểu này ghi trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư.

Chúng ta biết rằng ở bên Trung Quốc đã có những người nêu lên ý tưởng tổng hợp Nho Giáo và Phật Giáo. Nhưng ít thấy những ông vua thực hành việc tổng hợp như vậy ngay trong việc trị quốc và biết trình bày một cách rõ ràng, mạch lạc như hai vị vua nhà Trần kể trên. Về sau, vào đời Tống và đời Minh ở Trung Quốc có

những nhà tư tưởng đã đi xa hơn một bước, tổng hợp hai nguồn tư tưởng trong phạm vi triết lý, siêu hình; như Chu Hi, Vương Dương Minh. Nhìn kỹ vào các lý thuyết của hai bậc Đại Nho này thì thấy đó cũng là phản ứng của giới trí thức Trung Hoa muốn nâng cao Nho Giáo lên cho tương xứng với các tư tưởng siêu hình mà Phật Giáo cống hiến. Họ “tự vệ” bằng cách đưa vào Nho Giáo những khái niệm tương tự như trong Phật Giáo; còn đem vào Nho Giáo cả những phương pháp tu tập của đạo Phật, chẳng hạn phép tĩnh tọa, giống như ngồi thiền.

Người Việt Nam không thấy có khuynh hướng lý thuyết như vậy, cho nên việc tổng hợp Nho

và Phật được chúng tôi trong hành động, như các vị vua Trần đã thể hiện. Hơn nữa, những trước tác của các nhà Nho có thể theo hướng lý thuyết, như Chu Ân, Hồ Quý Ly, thì đã bị giặc Minh thiêu hủy hết cả. Nhưng chúng ta có thể thấy ngay từ thế kỷ thứ ba Phật Giáo đã tạo ra nền tảng trí thức đất Giao Châu, cho nên mới có cảnh giao lưu trong giới trí thức ở địa phương và ở bên Trung Quốc. Khương Tăng Hội thì từ Giao Châu sang Kiến Nghiệp dạy đạo. Mâu Tử thì tìm tới Giao Châu để trao đổi và suy nghĩ, rồi trước tác. Giao Châu phải có một môi trường học vấn đủ rộng và sâu cho nên mới nuôi dưỡng được những cuộc thảo luận, so sánh cả ba nguồn tư

tuởng, Phật, Lão và Nho.

Văn hóa một dân tộc không phải là một thực thể tĩnh và cố định, mà là một quá trình luôn luôn chuyển hóa. Dân Lạc Việt đã giữ được một bản sắc lưu truyền từ đời trước, thể hiện qua phong tục tập quán, tín ngưỡng mà người Lạc Việt chia sẻ với nhiều sắc dân Đông Nam Á. Căn bản văn hóa đó ngay từ đầu đã khiến dân Việt tự thấy mình khác người Hán. Sau đó lại được nuôi dưỡng trong môi trường văn hóa Ấn Độ trước khi tiếp xúc, học hỏi nên văn minh Hoa Hạ, nền tảng càng vững chắc hơn.

Sau khi độc lập, người Việt Nam vẫn viết chữ Hán, đọc các sách Khổng Mạnh, chấp

nhận các quy tắc đạo đức và chính trị của các thánh hiền phương Bắc, mà không lo mình sẽ biến thành người Hán. Tinh thần bao dung, tổng hợp và chuyển hóa là phương châm phát triển của nền văn hóa Việt Nam từ hai ngàn năm trước tới nay. Bản tính bao dung, tổng hợp của tổ tiên chúng ta đã có sẵn nhờ sống ở ngã ba của châu Á, có cơ hội mở rộng tầm mắt hơn nhiều dân khác sống sâu trong đại lục.

NGÔ NHÂN DUNG
sinh ĐUNG VÙNG NGÀN
NĂM, Người Việt: nước nhà
tới Hoa Kỳ: 2013

THEO MÂY ĐI CÙNG MÂY VỀ

Kỷ sự du tăng **MẠC PHƯƠNG TỪ**

Điểm xuất phát từ Tp. Long Xuyên, bảy giờ đã hơn 20 giờ ngày 7.02al năm Giáp ngọ (ngày 7 tháng 3 năm 2014), tổng số trong đoàn Tham quan và Cầu trợ trên dưới 150 người, trong đó có 10 vị thầy, thầy G. Tín là trưởng đoàn. Xe đến xa lộ Nam Saigon hướng thẳng cầu Phú Mỹ trong khu vực Quận 7, Tp. HCM, tiếp tục băng qua ngã tư Cát Lái giao lộ mới tiếp giáp đoạn đến cầu vượt sông Đồng Nai đến Thị Trấn Long Thành, hướng về Bình Sơn để trở ra ngã tư Dầu Dẫy, rồi trực thẳng Long Khánh, Phạm Thiết.

Đọc theo quốc lộ 1, cận Thị xã Phạm Thiết, trông những vườn Thanh Long rực sáng bởi đèn chong để hấp thụ hoa, kích thích mỗi nhành mỗi hoa, mỗi hoa là mỗi trái, đây là sự phát minh rất tinh cò của người nông dân bản xứ nơi đây. Đến Phạm Ri Cửa, trời đã tờ mờ rụng sáng, trời hồng lấp ló cuối biển xa, mọi hình ảnh mua bán, sinh hoạt đều bắt đầu cho một ngày mới, thế nhưng trong xe thì còn nghe im im, bởi phẩm nhiều còn niu lại giấc điệp trong đêm.

tiếp theo trang 5

HIỀN NHƯ BỤT

trong nhà: Sư cụ, Sư ông, Sư bác, chú tiểu, Sư bà, ni cô... mỗi thời gần đây mới dùng các chức danh kênh kiệu như Thượng Tọa, Đại Đức... làm mất đi rất nhiều màu sắc dân tộc của Phật giáo. Văn Hóa Việt Nam, trước khi Phật giáo du nhập, vốn là một nền Văn Hóa Hữu. Lê phẩm ảnh qua lối xưng hô cô di chú bác anh em... bỏ lối xưng hô đó thật uống phi công trình dân tộc hóa của nhà Phật.

Trong phép tu học,

người ta cho rằng "thứ nhất tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa" và nhà Sư theo đúng nghĩa là một người thầy, tương tự như chữ Rabbi của Do Thái. Người làm Sư phải thông hiểu đạo diệt khổ của ông Bụt để "tâm ấn" cho người khác, tự giác để giác tha, tâm đầy là cái tâm sáng suốt do được tuệ soi thấu, vượt trên lý luận biện chứng, ngôn từ. Thuyết pháp hoàng đạo mà dùng nhiều sách vở ngôn từ từ từ là đi xa với phương pháp của

ông Bụt. Chỉ cần vài câu kệ ngắn gọn gọi ý cho người khác suy ngẫm và thực hành mới thực là điều Thích Ca Mâu Ni khuyến bảo. Con đường tu tập không cần tới muôn vạn kinh điển của các trường phái bản về đạo Phật, nhưng biện chúng về Ngã, vô ngã, sắc, tướng... rất dễ làm người đọc lạc vào rừng ngôn từ của triết học mà chính đức Phật cũng dạy là không ích gì cho việc tu hành. Cho nên khác với các hệ thống triết lý Tây phương, đạo Bụt không phải là một hệ thống, khác với các tôn giáo, đạo Bụt không dựa vào lòng tin mù quáng, đạo Bụt là một đạo sống mà một người đã thể nghiệm thành công là đức Phật và dựa trên kinh nghiệm tu hành Ngài đã chỉ cho người khác cách tu và cách hành để đạt tới chốn tuyệt diệu vắng lặng Chơn Như là Niết Bàn. Từ Từ Diệu Đế tới Bát Chính Đạo, ông Bụt đặt vấn đề rất giản dị và dạy phương pháp cũng giản dị, chỉ có thực hành là khó và tùy mỗi

người tìm cách đạt đạo khác nhau. Trong tám cách chính để đạt đạo thì Chính kiến và chính tư duy đứng đầu. Chính kiến là Thấy Đúng, thấy bề ngoài và bề sâu, thấy xa thấy gần, thấy trong cái thời gian và không gian tương đối và tuyệt đối, thấy cái chơn tướng của sự vật, có thấy đúng bằng Trí Huệ, thì từ đó mới suy tư đúng, mới quan niệm đúng, mới nói đúng... Thích Ca đã thành Phật vì người "thấy" vạn vật đúng bản thể của vạn vật, đã phá bỏ tháo gỡ kiến chấp làm mê muội làm lạc đời mất và con tim của mình. Có lẽ sau Đức Phật, suốt hơn hai ngàn năm nay, chưa có ai thành Phật vì người tu đã hành sai điều Phật chỉ dạy chăng? Tham thiền nhập định không đủ thành Phật, tụng niệm bỏ kinh, không đủ thành Phật, đọc vạn trang kinh điển, chỉ thành học giả Phật giáo... Có lẽ Đức Phật chỉ dạy dùng Chính Kiến để thường trực phá bỏ màng lưới vô minh vây bọc nhân sinh, phá được bao

Đã hơn 7 giờ sáng rồi, bãi biển Cà Ná hiện dần phía trước, đối diện là điểm dừng chân rộng thoáng, lịch sự, đó là Quán Quê Hương. Mọi việc buổi sáng đều xong, phấn khởi mọi người đã ngồi vào bàn để chuẩn bị lót dạ buổi sáng.

Từ phía khán đài nhỏ vang ra những giọng trầm ấm truyền cảm, bởi những âm điệu tình tự, sắc mầu quê hương. Không có sự kết thúc qua một định nghĩa nào về hai chữ quê hương, mà chỉ mang mang vô cùng trong muôn vàn ý tưởng của mỗi chúng ta. Lời nhạc có lúc lên vút cao, hòa tan trong sương khói mây ngàn gió núi, có lúc trầm lắng êm êm trầm buồn, hoài niệm nhớ thương da diết cả một thời dĩ vãng, để rồi thanh âm lẫn vào bao lớp bụi thời gian, thành một sức sống trong tim máu của từng lớp người đi qua, như những bản nhạc bất hủ mà chúng ta thường nghe, như : Miền Trung quê hương tôi, Chuyền đồ quê hương, Giã từ cố đô, Huế buồn, Thương về miền trung, Lá thư miền trung, Thương về xứ Nghệ, Một chút tâm tình người Hà Tĩnh.v.v...

lớp theo hàng 28

Nhiếp ảnh: KHANG DUYNGO

hiều là tiến gần tới trọng thái Niết Bàn bấy nhiêu, rồi người sau bần bạc nhiều quá nên quên cả việc thực hành theo kiểu mẫu của chính đức Phật đã thực hành.

Triết gia Đức Schopenhauer khi được hỏi là các tôn giáo triết lý Tây Phương có thể thay thế được đạo Phật ở Á Đông không, từ thế kỷ 19 đã trả lời: "Không có đạo nào có thể thay thế đạo Phật ở Đông phương được vì làm như thế chẳng khác gì bấn một hòn đạn vào vách núi cao." Trong một thế giới đang bị mêm mê minh vật chất vây bủa, kỹ thuật về kinh tế đang làm vong thân cả nhân loại, dục tính được khuếch đại vô bờ, triết lý Trung Đạo diệt dục để diệt Khó tỏ ra cần thiết cho tâm linh mọi người. Chỉ có ông Bụt hiện ra mới giúp nhàn lạc, bất kể tôn giáo nào, tự giải thoát để tìm chân hạnh phúc trong Bầu Trời Cảnh Bụt êm đềm.

LƯU VĂN VINH

Bài: KTS NGUYỄN GIANG

CÓ HAY KHÔNG... VĂN NGHỆ PHẢN KHÁNG?



NGUYỄN NGỌC NGẠN: CÂU HỎI NÀY CÓ CẦN ĐẶT RA CHĂNG?

Ít lâu nay, một số báo chí thường nêu câu hỏi: "Có hay không một nền văn nghệ phản kháng trong nước?" Câu hỏi này có cần đặt ra chăng? Ngay ở những quốc gia tự do như Hoa

Kỳ, còn có những người cầm bút phản kháng, hướng chí là dưới chế độ cộng sản? Từ những câu vè dân gian, những bài ca dao mới, sửa lời hát Cách mạng, bất chúơc thơ Bút Tre v.v. cho đến những bản thảo ký bút hiệu nguy trang lên lút chuyển ra nước ngoài, hoặc những tác phẩm minh danh như Nguyễn Chí Thiện, đều là văn nghệ phản kháng đích thực mang tính cách tự phát, hay còn gọi là "văn nghệ chui" chống Đảng. Rồi đến những truyện ngắn, truyện dài, những bài tham luận, phát biểu, đăng tải nhan nhăm

trên báo chí, công khai xuất bản thành sách như Dương Thu Hương, Nguyễn Huy Thiệp, Trần Mạnh Hảo, đều là văn nghệ phản kháng cả, nhưng ở một vị thế khác với văn nghệ chui tôi vừa nói đến ở trên. Như thế, ai có thể phủ nhận là trong nước không có văn nghệ phản kháng? Chẳng những chúng ta không phủ nhận, mà còn mong mỏi cho nền văn nghệ ấy trở thành một phong trào rộng lớn lan khắp quần chúng, biến thành thứ vũ khí chống lại bạo quyền nữa.

Tuy nhiên, tôi cứ hay nhấm nháp đến chỗ

đứng của người làm văn nghệ phản kháng trong nước, cũng như chỗ đứng của chúng ta khi nhìn vào hiện tượng văn nghệ phản kháng ấy, bởi vì tôi thấy có một số anh em, trong khi quá hăng say cổ võ văn nghệ phản kháng, đã lẫn lộn nhớ ra mình đang đứng ở giới tuyến nào. Năm 60, Nguyễn Hữu Thọ lập Mặt trận Giải phóng miền Nam để chống Tổng thống Diệm. Đại tá Nguyễn Chánh Thi cũng nhất định đảo chánh Tổng thống Diệm. Cả hai cùng "phản kháng" đấy. Nhưng hai người có cùng một chỗ đứng giống nhau không?

Chúng ta chống Đảng cộng sản Việt Nam. Hoàng Văn Hoan cũng chống như chúng ta. Nhưng Hoàng Văn Hoan và chúng ta có cùng một giới tuyến hay không?

Trong bài "Người Chạy Lạ" đăng trên một số báo chí tháng trước, tôi đã đưa ra một đề nghị thảo luận, trong đó tôi chỉ chú trọng một điểm duy nhất là cần dè dặt, xác định chỗ đứng của những nhà văn phản kháng trong nước, cũng như chỗ đứng của chính chúng ta khi tường thuật nền văn nghệ phản kháng ấy. Lẽ thư này, tôi sẽ không

Trích Biện Di luận của Khắc Trai Lý Văn Phúc viết năm 1841



"Huống hồ, từ thời Trần - Lê, quốc thổ An Nam ngày càng mở rộng, đến nay đã gấp bội phần. Phía Bắc giáp ba tỉnh Quảng Đông - Quảng Tây - Vân Nam của Trung châu; phía Tây không ché các tộc man mọi, tiếp với các nước Nam Chuông, Miến Điện; phía Đông trông ra biển lớn, ôm lấy các đảo; phía Nam cũng chạm tới biển, vòng qua phía Tây Nam sát vách với Xiêm La. Ngoài ra các thuộc quốc, man di nội phụ khác nhau đều đủ cả. Thực là một đại quốc sừng sững giữa vòm trời đất!" (Trích "Biện Di luận" của Khắc Trai Lý Văn Phúc viết năm 1841)

Ảnh: Đại Nam nhất thống toàn đồ 1838, sau khi được pts ghép thêm con trện Quốc gia tin báo, đức thời vua Gia Long.

để cập đến phần lý luận chính trị nữa, chỉ hoàn toàn "đem tâm tình nghĩ về văn nghệ phản kháng" mà thôi. Chỉ đứng trên phương diện tình cảm thuần túy, tôi đã thấy có cái gì bất công lắm, khi chúng ta ca ngợi các nhà văn cộng sản viết truyện phản kháng chế độ. Bởi chúng ta sẽ ăn nói thế nào với Doãn Quốc Sỹ, Phạm Nhật Nam và bao nhiêu nhà văn quốc gia khác chỉ vì vài tác phẩm mà bị giam cầm hàng chục năm! Chúng ta ca ngợi Dương Thu Hương, Trần Mạnh Hào v.v. khi những người này vẫn cầm thẻ Đảng viên, hưởng lộc chế độ, sinh hoạt trong Hội Nhà văn Việt cộng và in sách công khai, chúng ta có thấy lương tâm dấy nẩy chút nào khi nghĩ đến Nguyễn Hoạt, Dương Hùng Cường đã chết trong tù hay không? Nguyễn Mạnh Côn chống Cộng đến hơi thở cuối cùng. Đã có tờ báo nào ở hải ngoại làm số đặc biệt về ông chưa? Hay là liên tiếp dành nhiều số báo để tán dương Trần Mạnh Hào, Dương Thu Hương v.v. khi những tác giả này vẫn đang nhón nhơ giữa cuộc đời, và nhất là khi những giọng chữ của họ chui rùa miến Nam chúng ta còn chưa ráo mực! Làm sao chúng ta có thể đồng nhất thái độ chống Cộng của Nguyễn Chi Thiện và thái độ chống Cộng của Dương Thu Hương là một được? Văn

chương chống Cộng của Nguyễn Đức Lập chắc phải khác chỗ đứng với Lý Thâm Trán Mạnh Hào chứ không lẽ là một! Các nhà văn quốc gia của chúng ta còn đang nằm trong tù vì tác phẩm chống chế độ. Chúng ta quên họ để ca ngợi những tác giả khác đang bình thản ở ngoài, bất công quá chứ! Tôi nghe có người bảo Lý Thâm chống Cộng mạnh gấp hai lần Doãn Quốc Sỹ! Thế thì giải thích thế nào về việc Doãn Quốc Sỹ chỉ chống Cộng bằng một nửa Trần Mạnh Hào mà lại ở tù 15 năm? Còn Trần Mạnh Hào bình an vô sự!

Cứ cho rằng Doãn Quốc Sỹ, Nguyễn Chi Thiện và các nhà văn quốc gia khác bấy giờ viết truyện chống Cộng không bằng các tác giả Dương Thu Hương, Trần Mạnh Hào, Nguyễn Huy Thiệp. Việt Cộng thả họ ra và cho viết lại cùng chẳng ăn thua gì, bởi sự chống Cộng của họ còn thua cả những tác phẩm đang phổ biến trong nước. Thế mà Đảng cộng sản vẫn không chịu thả họ ra và mời họ viết lại là vì sao? Theo tôi, chỉ có một lý do duy nhất: Chỗ đứng của Doãn Quốc Sỹ khác hẳn Dương Thu Hương. Hai người không cùng một giới tuyến!

tếp theo trang 24

Facebook **TRẦN QUANG ĐỨC**

Nguyên văn: (阮)克齋李文馥《辯夷論》：況自陳黎，安南以還土地日闊，至今而倍蓰焉。北接中州廣東、廣西、雲南三省；西控諸蠻，接於南掌、緬甸諸国；東臨大海，包諸島嶼；南亦抵于海，邊而西南隣于暹羅。其餘屬國附蠻不一而足。真裒然為天地間一大國矣。

(Hưởng tự Trần · Lê, An Nam dĩ hoàn thổ địa nhật tích, chí kim nhi bội tỷ yên. Bắc tiếp Trung châu Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam tam tỉnh; Tây khống chư man, tiếp ư Nam Chuông, Miến Điện chư quốc; Đông lâm đại hải, bao chư đảo tự; Nam diệp đế vu hải, nhiều nhi Tây Nam lân vu Xiêm La. Kỳ dư thuộc quốc phụ man bất nhất nhi túc. Chân bầu nhiên vi thiên địa gian nhất đại quốc hỹ!)

PHẬT GIÁO VIỆT NAM BIẾN CỐ và TU LIỆU (1975-1995)

Theo tư liệu Văn Phòng II Viện Hóa Đạo,
Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Hoa Kỳ, 1996

15-11-1991: CHÚC THU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH ĐÔN HẬU:

Biết trước ngày mạng chung sắp đến, Hòa Thượng Thích Đôn Hậu để lại Chúc Thư và Di Huấn gởi chư Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni, đồng bào Phật tử cùng các môn đồ thân cận.

Chúc Thư gồm 5 điểm, ủy quyền Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Hòa Thượng Thích Pháp Trí, Hòa Thượng Thích Quảng Độ và chư vị giáo phẩm trong Hội Đồng Lương Viện GHPGVN TN tiếp tục sứ mệnh lãnh đạo Giáo hội.

Di Huấn là thư viết riêng cho môn đồ của Hòa Thượng, dặn dò việc lo lễ táng. Đặc biệt trong Di Huấn, Hòa Thượng đã sáng suốt ngăn chặn trước sự can thiệp của Nhà nước vào tang lễ của ngài, vì sợ rằng Nhà nước sẽ lợi dụng uy tín của ngài và cơ hội hiếm có của tang lễ mà sắp xếp thành một lễ truy điệu theo nghi tiết Nhà nước, và điều này sẽ gây ngộ nhận đưa đến phân hóa nội bộ Phật giáo.

DI HUẤN

của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Chánh
Thu Kỳ Xứ Lý Viện Tăng Thống Giáo Hội
Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất

Cùng tất cả thất chúng đệ tử,

Lời Kinh dạy: "Mạng người vô thường, ngắm ngái trong hơi thở." Thấy nay tuổi ngoài bát tuần, lại thêm trọng bệnh, sức khỏe yếu dần; giờ phút giờ biệt các con chắc không còn bao lâu nữa. Vậy Thấy có vài lời tâm huyết cần dặn lại, một khi Thấy trút hơi thở cuối cùng.

1. Khi Thấy không còn nữa, anh em các con hãy biết thương quý nhau trong tinh thần hòa hợp. Người đi trước phải có trách nhiệm giúp đỡ, dìu dắt kẻ đi sau; nhất là đối với việc nghiêm trì tịnh giới, tinh tấn tu hành để khỏi lương công chi nguyện của kẻ xuất gia.

2. Tang lễ của Thấy nên tổ chức một cách đơn giản, trang nghiêm và không kèm phần đạo vị. Nên tiết giảm các nghi thức ruộm rả ảnh hưởng những đạo giáo của thế gian mà không thể hiện được tinh thần thuần túy của Phật giáo.

3. Chư tôn Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni có lòng đến dự tang lễ, phải thăm viếng cũng dường chu đáo, xếp đặt chỗ ngồi tôn nghiêm, thỉnh mời các Ngài dùng ngồi theo ngôi thứ; bao quanh linh cữu và tụng kinh hoặc niệm Phật theo Chánh Pháp.

4. Các cơ quan, đoàn thể công tư, có lòng đến thăm viếng, phúng điệu, xin mời giữ im lặng tưởng niệm là đủ. Miến tất cả các số ai, điệp ai, tiểu sử, hoặc tuyên dương công đức... trái với tinh thần Vô Ngã, Vô Tướng của Phật Pháp. Hãy nhường việc làm ấy cho lịch sử mai hậu.

5. Ngoài sự tụng kinh niệm Phật, xin giữ thanh tịnh. Không nên để có tiếng kêu khóc, nhất là về phía các Phật tử thiện tín.

6. Ban Tang Lễ nên cử bộ phận phát ngôn thay đổi làm việc. Ngoài bộ phận này, không ai được tự tiện phát biểu hay tuyên bố lời gì, nếu không có sự chấp thuận của Ban Tang Lễ.

Suốt cuộc đời Thấy hơn tám mươi năm, sống tận tụy bên đồ chúng, không phải giờ ra đi chỉ để lại có bấy nhiêu lời. Nhưng vì đó là những điều cần yếu khi tâm sự cần phải dặn dò; còn những ưu tư trong bản nguyện của Thấy đối với Đạo Pháp, Dân Tộc và Đất nước thì không sao nói được, nhất là những người thường sống bên Thấy; các con phải tế nhị mà tự cảm nhận lấy. Còn như chỗ thâm yếu của giáo lý Phật Đà thì các con cần phải dụng công tu tập mới có thể giác ngộ, chứ không thể dùng lời dăm dụ mà được.

Các con hãy luôn luôn thức tỉnh, nhớ nghĩ đến cuộc đời vô thường mà tinh tấn nhiều hơn.

Hãy ghi nhớ lấy, Mong lắm thay!

Linh Mục, ngày 15 tháng 4 năm 1992.
Lão bệnh Tỷ Kheo **THÍCH ĐÔN HẬU**



NỖI NIỀM

Anh rất yêu quý chốn cũ của mình. Đó là một ngôi nhà nhỏ bằng gỗ thông nằm khuất sâu trong rừng thông rậm rạp. Một chỗ ẩn cư tuyệt vời cho những tâm hồn rách nát tã tơi. Nhưng thường thì sau khi nghỉ dưỡng thương, khi bình phục rồi ta thường muốn ra đi dù không ngừng lưu luyến. Con người ta không bao giờ nguôi đi giấc mộng chiến chinh. Nhưng anh cũng rất yêu quý chỗ cư ngụ của mình. Một cõi bình yên tuyệt thế. Nhưng đứng núi này trông núi nọ là thân phận con người. Tuy thân ở chốn ngụ cư nhưng tâm lại không hoàn toàn thuộc về nơi này mà cứ bay bổng tuyệt vời cánh hồng, lướt qua các thời đại di vãng và không gian tương lai. Để cho trọn niềm mong ước, anh cất bước ra đi, đi mãnh liệt với guom giáo thương tên của chiến trường. Trong lúc đó tâm anh lại quảy về nơi chốn cũ, chỗ ngụ cư với căn nhà gỗ thông



Ảnh: anh. KHANG DUONG

nhỏ bé khiêm hạ. Rồi khi người đẩy thương tích, anh lại quay về để hoàn toàn thư thả ngập tràn trong sự hiện diện của ngôi nhà. Vừa dứt khỏi vết thương anh lại ra đi tiếp. Luôn luôn như vậy. Anh chỉ cư ngụ tại ngôi nhà cho đến khi nào hoàn toàn có thể hợp nhất với nó. Khi bắt đầu khỏi lên giấc mộng sa trường là anh cất bước đi ngay, đi xa để chiến đấu thì ít mà để nhớ về ngôi nhà thì nhiều. Chỉ cần còn một chút nhân duyên nối kết với đời sống này anh vẫn sẽ luôn như vậy. Bằng cách đó ngôi nhà luôn cùng lúc ở trong anh và ngoài anh, còn anh luôn thuộc về ngôi nhà, không phải làm một kẻ lang thang vất vưởng trong trường dạ tối tăm trời đất nữa. Khi biết mình luôn thuộc về một nơi nào đó, một mái nhà chung cho toàn thể, ta sẽ biết được niềm vui sống và luôn hăng hái ra đi bởi ra đi là để trở về. Và trở về chính là nương tựa vào trong nhất thể.

Đà Lạt, ngày 2/5/2014

HOÀNG LONG

LÊ THÀNH NHƠN VÀ TƯỢNG PHẠM BỘI CHÂU

NGUYỆT PHẠM



Cách đây khoảng 3 tuần, họa sĩ Nguyễn Hưng Trinh, em chồng tôi, nhân dịp đi chơi ở Huế, có chụp một tấm hình đứng trước bức tượng Phạm Bội Châu bên bờ sông Hương. Nhìn tấm hình ấy, tôi rất nhớ anh Lê Thành Nhơn.

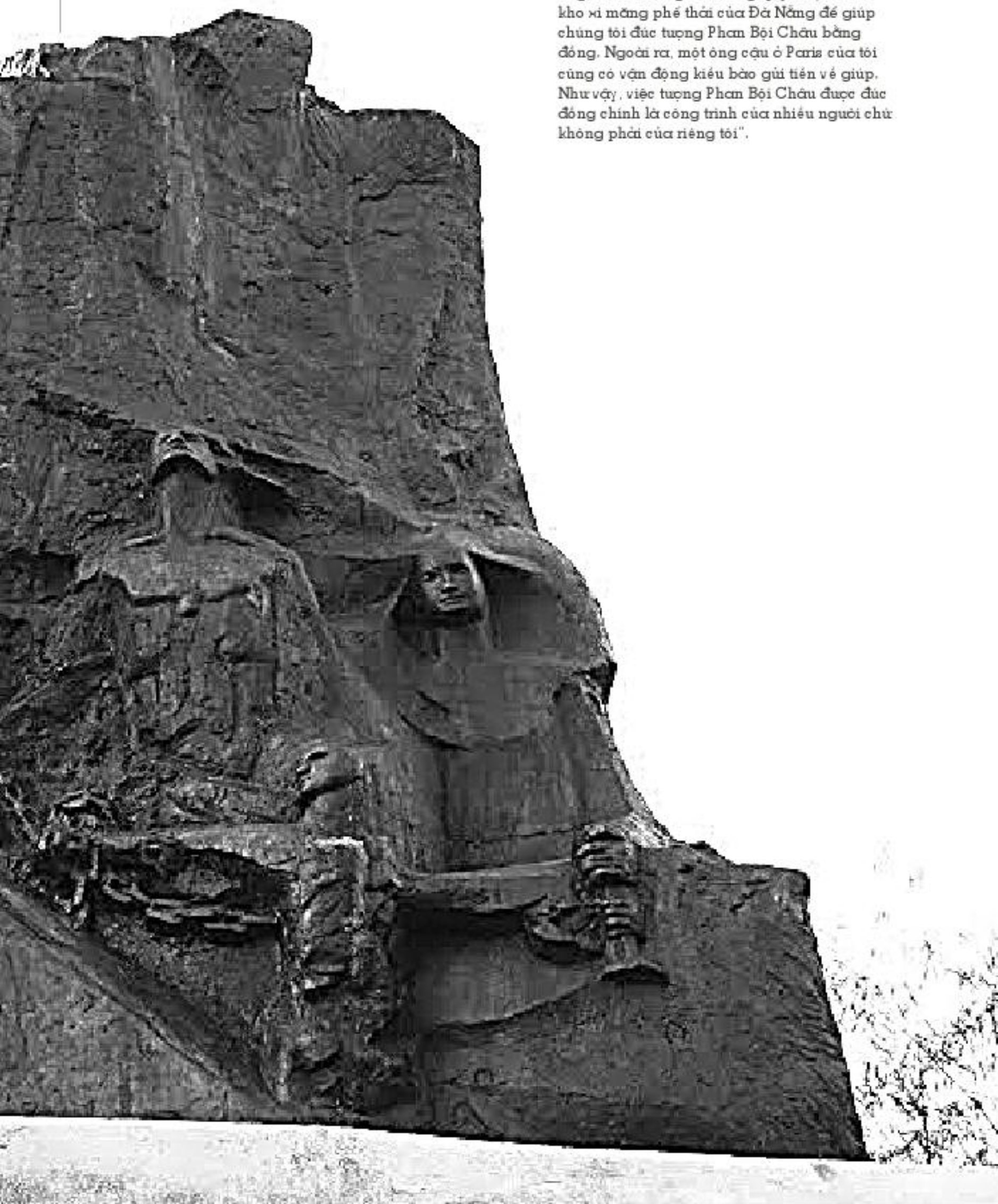
Trong thời gian làm cho đài Radio Australia (Melbourne), tôi có nhiều dịp phỏng vấn anh Nhơn. Lần phỏng vấn tôi nhớ mãi là lần phỏng vấn vào đầu năm 1999, trong đó, anh có nói về cảm hứng và quá trình thực hiện bức tượng Phạm Bội Châu. Bài phỏng vấn này đã được đăng trên tờ báo mạng Tiền Vệ. Ở đây, tôi chỉ xin trích ra một phần ngắn để cung cấp cho những người yêu bức tượng ấy một vài thông tin do chính điều khắc gia Lê Thành Nhơn kể lại:

"Khi nhắc đến năm 1972, tất cả người Việt Nam đều nhớ tới mùa hè đỏ lửa, lúc những người dân ở Huế phải chịu cảnh đau khổ, lầm than. Gần đến Tết, tôi đang sửa soạn về Saigon thì anh Bửu Ý, một người bạn của tôi, đến thăm và hỏi: 'Bây giờ anh về sao?'. Tôi im lặng không trả lời. Sau đó, anh Bửu Ý rủ tôi lên chùa Thiên Mụ. Khi đứng trên tầng cao nhất của chùa Thiên Mụ nhìn ra sông Hương, anh Bửu Ý khuyên tôi ở lại chơi, làm cái gì cho vui Huế một chút. Tôi quyết định ở lại, thực hiện bức tượng Phạm Bội Châu trong suốt năm đó.

Trong những ngày thực hiện pho tượng này, tôi có quen với kỹ sư Hồ Đăng Lê, trưởng khu Công chánh Thừa Thiên. Anh chở đến cho tôi 20 tấn đất và một núi thanh sắt. Sau đó, tôi nhờ anh em sinh viên cột những thanh sắt đó lại, nhờ vậy tôi có một cái sườn to, cao 4 thước rưỡi, chiều ngang 6 thước và sâu 5 thước. Và từ cái sườn đó tôi đắp 20 tấn đất lên. Như vậy, bức tượng Phạm Bội Châu bằng đất không phải là công trình của cá nhân tôi mà là một công trình tập thể của sinh viên trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế, sinh viên các trường đại học ở ngoại thành, cũng như giáo chức và các em học sinh một trường tiểu học nhăm một chuyến vào thăm Đại nội. Không khi chung quanh khu làm tượng trở nên dập dờn hẳn lên với những tài áo sinh viên.

Khi tượng Phạm Bội Châu được thực hiện xong bằng đất, ai cũng mong muốn bức tượng được tồn tại lâu dài với thời gian bằng một chất liệu nào chắc chắn hơn một chút. Lúc bấy giờ, một anh kỹ sư làm việc trong chương trình khuếch trương tại Huế có đề nghị với tôi, sẽ hỏi xin tiền của người Mỹ để đúc tượng Phạm Bội Châu bằng đồng. Tôi đã thẳng thắn từ chối.

Sau đó, luật sư Phạm Duy Tuệ, khi ra khánh thành toà án ở Quảng Trị, có gặp Trịnh Công Sơn tại Huế. Anh Trịnh Công Sơn hỏi Phạm Duy Tuệ có cách gì để giúp đúc đồng tượng Phạm Bội Châu không. Phạm Duy Tuệ cho biết là có thể nhờ cha anh là phó Thủ tướng Phạm Quang Đán. Sau khi chúng tôi đến gặp ông Phạm Quang Đán, ông quyết định bán kho xi măng phế thải của Đà Nẵng để giúp chúng tôi đúc tượng Phạm Bội Châu bằng đồng. Ngoài ra, một ông cậu ở Paris của tôi cũng có vận động kiểu bào gửi tiền về giúp. Như vậy, việc tượng Phạm Bội Châu được đúc đồng chính là công trình của nhiều người chứ không phải của riêng tôi".



LÊ THÀNH NHƠN

NGUYỄN HUNG QUỐC soạn
dựa trên lời kể và một số tài liệu
do Lê Thành Nhơn cung cấp



Hậu Sĩ và Diên Khôn Già
LÊ THÀNH NHƠN
(1940-2002)

Lê Thành Nhơn sinh ngày 17 tháng 11 năm 1940 tại Thủ Dầu Một, nằm ở phía đông Sài Gòn. Cha là Lê Văn Nguyên và mẹ Chung Thị Duyên, một người Việt gốc Chăm lai Trung Hoa.

Lê Thành Nhơn say mê nghệ thuật từ nhỏ. Ông học trung học tại trường Mỹ Nghệ Thực hành Bình Dương, một trường chuyên vẽ trang trí, thiết kế đồ gỗ, đồ gốm và đặc biệt là sơn mài, nguồn cung cấp nghệ nhân chủ yếu cho các trung tâm sơn mài nổi tiếng tại Việt Nam như Thành Lê và Trần Hà.

Sau đó, Lê Thành Nhơn thi đỗ vào trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Sài Gòn Gia Định. Năm 1963, lúc đang

còn là sinh viên, tượng của ông đã được tuyển chọn để tham dự cuộc triển lãm mỹ thuật quốc tế lần thứ tư được tổ chức tại Paris. Năm sau, ông tốt nghiệp thủ khoa ngành điêu khắc, cùng khóa với Đỗ Quang Em, một trong những người bạn thân nhất của ông.

Tốt nghiệp, ông về dạy học tại trường Mỹ Nghệ Thực hành Bình Dương. Hai năm sau, tháng 3 năm 1966, ông bị động viên. Ông ở trong quân đội cả thảy bốn năm, đến tháng 6 năm 1970 thì được giải ngũ với cấp bậc thiếu úy, sau khi bị thương nhẹ trong một cuộc hành quân. (Nhẹ, nhưng chết chỉ trong viên đạn bắn vào người ông, đến giữa thập niên 90, vẫn còn làm độc, khiến ông phải nằm viện mấy tuần lễ!)

Ngay khi vừa phục viên, ông được mời làm giáo sư điêu khắc tại trường Mỹ Thuật Sài Gòn Gia Định, đồng thời làm giáo sư thỉnh giảng tại trường Mỹ Thuật Huế. Mấy năm sau, từ năm 1973, ông được mời giảng dạy tại trường Đại học công đồng Duyên Hải tại Nha Trang. Mặc dù phải dạy học ở nhiều nơi như vậy,

Lê Thành Nhơn vẫn dành nhiều thì giờ và tâm huyết cho công việc sáng tác. Các sáng tác của ông thời gian này phần nhiều có kích thước khá lớn, trong đó nổi bật nhất là bức tượng Quan Thế Âm bằng đồng tại trung tâm Liễu Quán ở Huế cũng như bức tượng Phạm Bội Châu bằng đồng, cao đến 3,5 mét cũng tại Huế. Bằng cement thì có bức tượng Phật Thích Ca hiện dung tại trung tâm Phật học Huệ Nghiêm ở Phú Lâm, Sài Gòn, cao đến 4,5 mét; bức tượng Phạm Thanh Giảng cao hơn 3 mét đã bị đập phá vào năm 1975, và bức tượng Thiếu Nữ Việt Nam cao 4 mét hiện còn trong tư gia người nhà của ông tại Sài Gòn.

Cuối tháng 4 năm 1975, gia đình Lê Thành Nhơn may mắn nằm trong danh sách những người đầu tiên thoát khỏi Việt Nam. Sau mấy tháng tạm trú ở đảo Guam, gia đình ông được định cư tại Úc vào tháng 9 cùng năm. Để mưu sinh, thoát đầu Lê Thành Nhơn làm nghề sơn xe trong hãng xe hơi Toyota; sau đó, ông đổi sang làm nghề bán vẽ xe điện trong suốt mười năm, từ 1976 đến 1986. Năm

Hậu Hiện Đại

tôi ngồi và nhớ tự do
ở trong hiện đại đang mô tuơng lại
tôi thương những kẻ hậu đại
đứng sau đời sống đang mãi quom đom
một mái tình gác tỵ chào
thấp cao mới biết miệng tráo mọ hocng.

NGUYỄN
TẤN CỬ



1987, Lê Thành Nhơn được mời dạy kiến trúc tại đại học RMIT, Melbourne. Năm sau, nghỉ dạy, ông cùng một người bạn mở trung tâm Bình Dương Ceramic chuyên sản xuất các tác phẩm nghệ thuật bằng gốm. Tác phẩm thì đẹp nhưng hoạt động thương mại rất mực éo uột, không mang lại lợi tức bao nhiêu. Đến năm 1996 thì ông nghỉ hẳn, chỉ ở nhà vẽ tranh.

Mấy chục năm định cư tại Úc, Lê Thành Nhơn sáng tác khá nhiều. Về điêu khắc, ông có một số tác phẩm được đúc đồng như tượng Dr Phillip Law hiện đang bày tại đại học Monash ở Melbourne và đại học Tasmania tại tiểu bang Tasmania, Úc; tượng Joy cao khoảng 2m5 hiện dựng trước sân trường đại học Monash (Caulfield campus), tượng "Đùng bỏ rơi tôi tự do" hiện bày tại Mekong Club tại Sydney, tượng Phật Thích Ca hiện bày tại Viện

Bảo Tàng Quốc Gia Úc tại thủ đô Canberra, v.v... Về hội họa, Lê Thành Nhơn có khoảng vài trăm bức tranh thuộc nhiều khổ khác nhau, trong đó có nhiều bức có kích thước rất lớn, như bức Yarra River dài 4 mét, bộ Tứ Đại gồm bốn bức ("Đất", "Nước", "Giò", "Lửa"), mỗi bức cao 2 mét và dài 6 mét (riêng bức "Giò" dài đến 6,5 mét), v.v...

Sự nghiệp của Lê Thành Nhơn được đánh giá rất cao. Bức tượng Phạm Bội Châu của ông được xem như một bộ phận trong quần thể di sản văn hoá cần được bảo tồn tại Huế dưới sự bảo trợ của Liên Hiệp Quốc. Tại Úc, Lê Thành Nhơn là một trong số ít nghệ sĩ có tác phẩm được trưng bày vĩnh viễn tại Viện Bảo Tàng Quốc Gia Úc cũng như Viện Bảo Tàng Di Dân tại tiểu bang Victoria.

Vào đầu tháng 2 năm 2002, Lê Thành Nhơn bị bệnh,

được chở vào bệnh viện, và được các bác sĩ cho biết là ông bị ung thư gan. Lê Thành Nhơn được chở về nhà, mỗi tuần một lần vào bệnh viện để được chữa bằng hoá liệu pháp (chemotherapy). Có lúc ông rất lạc quan, ngỡ có thể vượt qua được căn bệnh hiểm nghèo. Tuy nhiên đến cuối tháng 10 thì bệnh ông đột ngột trở nặng. Lê Thành Nhơn được chở vào Royal Melbourne Hospital vào trưa Thứ Sáu, 1.11.2002. Đến 4 giờ 30 chiều Thứ Hai, ngày 4 tháng 11, thì ông trút hơi thở cuối cùng.

Lê Thành Nhơn ra đi, để lại một vợ và bốn con. Tất cả các con ông đều đã trưởng thành, trong đó, người con trai thứ hai, Hưng Lê, là một danh hài của Úc.

trích [www.tienve.org](http://www.tienve.org/home/authors/viewAuthor)
<http://www.tienve.org/home/authors/viewAuthor>.

NIU

Xưa đi hay giữ lại?
Tôi tự hỏi nhiều lần
Đến bật cười một
minh.

Buổi sáng Chưa nhật, trời
cao xanh đến lạ. Lòng
lặng lẽ và trống rỗng sau
những ngày 30-4 đón dập
trống chiêng hòa giải,
hòa tam. Nhìn lại trong
danh bạ, chợt thấy tên, số
điện thoại của vài người
quen, nay không còn để
làm gì nữa, nhưng vẫn
còn cố níu lại. Khoảnh
khắc thật khó tả, ập đến
trong ít lâu. Trong những
con số đó, có của nhạc sĩ
Việt Dũng, của luật gia
Lê Hiếu Đằng.

Con số thì nằm đó, nhưng
đằng sau là một khoảng
không sâu thẳm, im lặng.
Tôi lại tự hỏi rằng, nếu ta
xóa những con số, những
kỳ tự do. Mọi thứ sẽ bày
về đâu? Có nơi chốn nào
là kỷ ức của người, sau
khi thực thể biểu trưng đã
xa lìa?

Hôm nay đã là 100 ngày

của luật gia Lê Hiếu
Đằng, và cũng đã hơn
100 ngày của nhạc sĩ Việt
Dũng. Không biết linh
hồn của họ đã bay về
đâu. Nếu muốn nhắm đến
cả hai một lời chúc mừng
cho hành trình thoát ra
thế giới, chắc rằng điện
thoại nhấm nhấm sẽ không
cui mang nói.

Vô ích. Có lẽ phải xóa
thôi. Giữ lại, có thể sẽ níu
lại điều không thể. Giữ
lại, có thể chỉ là níu cho
bám thân mình.

Nửa năm trước, Việt
Dũng ngồi trước hiên
nhà. Mắt ngó vào khoảng
không. "Em nghĩ là
anh có kịp về Việt Nam
không?".

Bác sĩ nói Việt Dũng đau
nhiều thứ lắm, phải ráng
kiêng khem mới hy vọng
giữ thêm ít lâu. Dũng
vứt thuốc trong xe, chạy
đi tìm gặp một ông thầy
người Miên có tiếng là
xem bói lung danh. "Tôi
có sống được đến lúc về

Việt Nam không?". Ông
thấy Miên nói bằng thư
tiếng Anh lạ lùng "2015,
ông có thể về Việt Nam,
nếu còn sống".

Nửa năm trước, tôi đến
thăm luật gia Lê Hiếu
Đằng ở bệnh viện 115.
Anh đã không còn nói
được. Nằm trong phòng
cấp cứu, đắp hờ một tấm
mền mỏng màu xanh.
Mắt anh bung lên khi tôi
nắm tay. Mất buồn và
như muốn nói rất nhiều
điều. Tôi nắm chặt tay
anh, nói chầm "Anh
không cần nói gì. Em hiểu
anh, mọi người hiểu anh.
Em cũng đã đọc thư ngỏ
của anh". Lê Hiếu Đằng
nhìn tôi. Đột nhiên một
giọt nước mắt của anh
ứa ra. Tôi nhớ đến bức
thư đầu tiên anh gửi đến
làm quen "Anh muốn gặp
em sớm để chia sẻ nhiều
điều với em".

2 số điện thoại, 2 cái tên,
2 con người khác nhau
nhưng cho đến tận khi
lìa xa thế giới, lại mang

chung một nỗi đau không
có ngành y khoa nào có
thể chữa được: nỗi
đau quê nhà.

Không biết ở bầu trời thật
cao, nắng trong xanh
hôm nay, 2 con người
đó có đang nhìn thấy
một quê nhà như họ ước
mong không?

Tôi xóa đi từng con số,
từng ký tự... chầm chập
như một nghi lễ hiến sinh
cho giấc mơ. Xóa những
digits thực thể nhưng một
cách khác vào lưu ức vĩnh
cửu.

Bất luận là đau thương,
là kiêu hãnh hay trắc ẩn,
các anh sẽ đi cùng lịch sử
Việt Nam trong hành trình
về hy vọng, vì bởi các anh
là một phần của tiếng nói
tự do của dân tộc Việt, có
thể khuất chừ không bao
giờ mất.

TUẤN KHANH

VARANASI, ĐÊM NGHE SÔNG HĂNG HÁT

TRẦN TRUNG ĐẠO

Khi chiếc ghe đưa chúng tôi trở lại Ghat thiếu người, khoảng mười giờ tối, các người đàn bà quần vải trắng không còn nằm trên bờ sông nữa. Bà có thể vừa hay đang được hóa thiêu. Giàn hỏa là một lò lửa thấp chắt đầy những thanh củi lớn, khi đồ đang bốc lửa đỏ rực. Tôi không biết chính các Ghat này tên gì nhưng vì Ghat nhỏ và cách Dashashwamedh Ghat chỉ vài phút chèo ghe nên đoán là Harish-

chandra Ghat, một trong hai Ghat hóa thiêu.

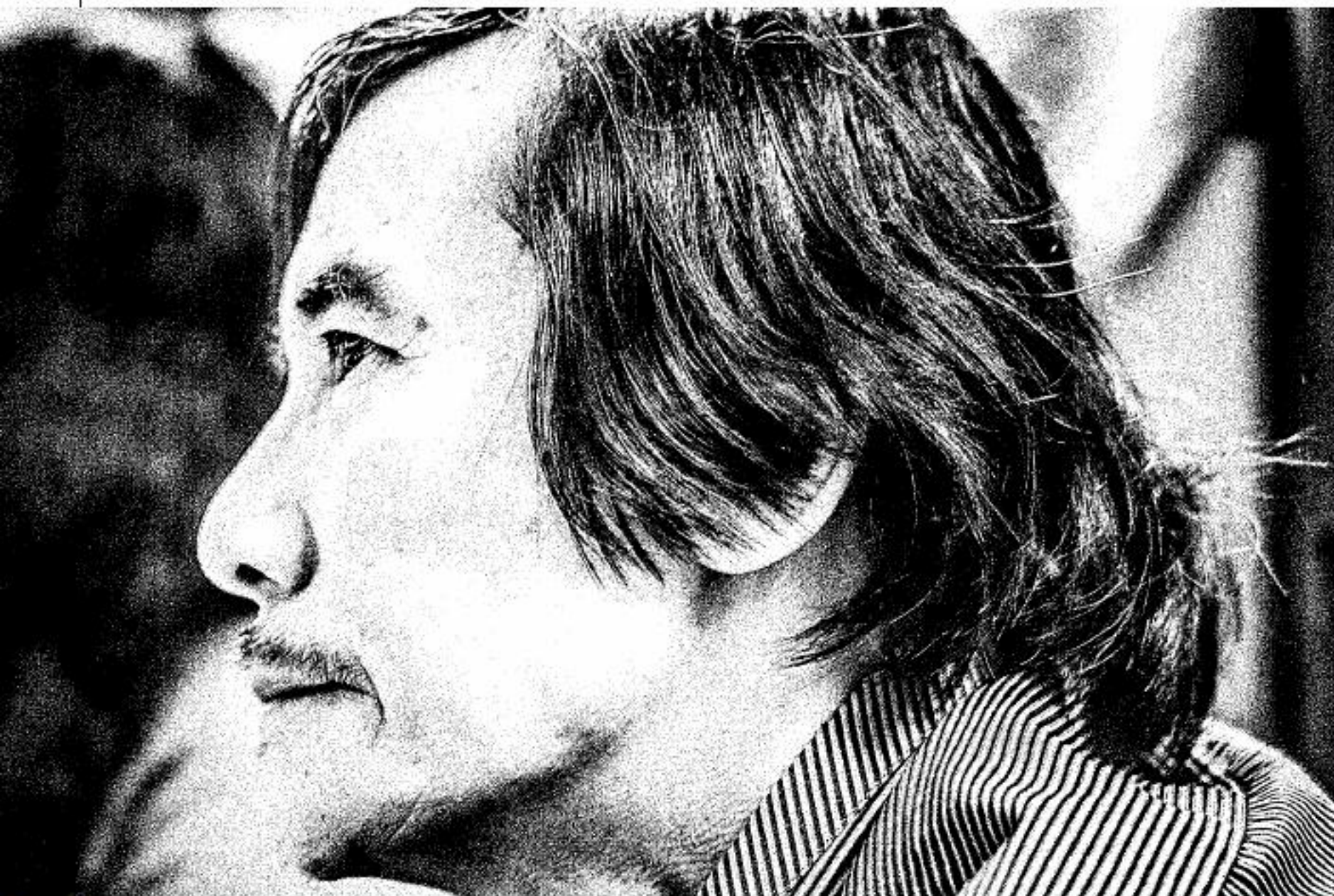
Ghat theo tiếng Hindi có nghĩa là những bậc thang cấp. Mặc dù danh từ này được dùng chỉ những bậc thang cấp ở nhiều nơi khác nhưng khi nghe đến Ghat người ta thường nghĩ ngay đến những bậc cấp đi xuống sông Hằng nổi tiếng ở Varanasi. Hãy nghĩ Ghat như là những bến sông, nơi có người và ghe thuyền tập trung, cho dễ hiểu.

Có tất cả 84 Ghat lớn nhỏ dọc đoạn sông dài khoảng 5 dặm. Những Ghat được nhắc nhở nhiều trong sinh hoạt tôn giáo và văn học Ấn Độ gồm có Dashashwamedh Ghat nơi được tin rằng tại đó Lord Brahma đã đón mừng Lord Shiva trở lại thế gian; Tulai Ghat gắn liền với tên tuổi của thi hào Ấn Độ Tulsidas, tác giả của trường thi Ramcharitmanas; Bhadkani Ghat biểu tượng của ánh sáng mặt trời; Assi Ghat có nhiều sinh

hoạt rất sống động; Pachkoat Ghat do vua Madhya Pradesh xây; Man Mandir Ghat là nơi có các chùa Hindu thiêng liêng như Sthulakanta Vinayaka, Rameshwara và Sameshwara.

Nhớ lại buổi chiều khi ghe chúng tôi được chèo ngang qua Harishchandra Ghat thiếu vắng này, vợ tôi khẽ nhắc có một các người, có thể là đàn bà, đang được đặt sát một nước sông Hằng. Tôi nhìn kỹ, các bà

được bao bọc kín thật chặt bằng vải trắng ngoại trừ khuôn mặt «anh» «cao». Bà đã được làm lễ tắm nước sông Hằng hay đang chuẩn bị để làm trước khi được hóa thiêu. Tôi hỏi người chèo ghe có thể chụp hình. Anh ta trả lời không sao. Nhìn qua ống kính, khuôn mặt người chết «anh» «cao» hiện ra rất rõ. Tôi định bấm, nhưng kịp dừng tay vì cảm thấy các phạm hương linh người chết. Cái chết và sự sống không bao giờ là một trò chơi,



Ảnh: TUẤN KHANH

Chùm thơ
NGUYỄN
MAN
NHIÊN

kẻ đắm tàu

đó là một buổi chiều yên tĩnh
tôi hít một hơi thật sâu và nhận được một va li về bản thân mình
trong bốn rùa chèo, tôi nhìn thấy tôi chìm đắm, nhấm nhùi và bám
cơ thể của một đứa trẻ da trắng gầy
mong manh và trơn tuột



Ảnh: TRẦN TRUNG ĐẠO

không bao giờ là một nghệ thuật. Tôi đặt máy xuống, một lời cầu nguyện âm thầm theo lễ nghi Phật Giáo dâng trong lòng.

Khi chúng tôi trở lại, dưới chân Harishchandra Ghat chỉ còn hai giàn lửa. Để giữ sự trang nghiêm, lần này, tôi chụp một tấm hình không dùng đèn từ khoảng cách khá xa. Bên cạnh hai giàn lửa

là một thầy tế lễ Hindu đứng trên một bục cao chừng mười mét tính từ bờ sông. Thấy tế lễ đáp ý màu đỏ viền vàng dài đến gối, hai tay cầm một ngọn đèn lớn và từng bước quay tròn trong điệu múa nhịp nhàng. Thấy đang làm lễ. Lời kinh vang trên mặt sông rộng theo gió đưa xa. Giọng thầy trầm bổng như đang hát một bài hát tiền đưa hương

hồn những người ra đi hay cũng có thể đang chào đón những người đang đến trong hành trình vô thủy vô chung. Bên bờ sông Hằng, không có giàn âm thanh nhưng tiếng tụng kinh của thầy rất lớn làm chúng tôi tưởng chừng như đang phát ra từ một máy phát thanh khá mạnh. Hàng trăm chiếc ghe đang trở về nhiều Ghat khác nhau sau

khi dự lễ Ganga Aarti ở Dashashwamedh Ghat nhưng ngoại trừ nhịp chèo ghe rất nhẹ làm xô động mặt nước sông Hằng, tất cả đều im lặng.

Chúng quanh hai giàn hỏa, khá nhiều thân bằng quyến thuộc của những người chết. Tuyệt nhiên không nghe tiếng khóc. Tôi đọc đâu đó rằng trẻ em và phụ nữ không

được tham dự tang lễ để tránh khóc lóc làm nặng thêm hành trình của người ra đi. Đời sống trên sông Hằng, có thể từ nhiều ngàn năm vẫn diễn ra như thế. Một đời sống thuần túy tinh thần, dâng hiến trọn vẹn. Sống và chết, mất và còn, đến và đi đều diễn ra và kết thúc tại nơi đây. Những câu chuyện, những tin tức về chiến tranh,

có ai cứu tôi, ngay cả khi con sông nhấn chìm đôi khi tôi bị đắm và bị rách lưới tâm tri như một lưới dao kim cương bị hỏng ranh giới giữa cuộc sống lặn ngụp những bóng ma và đôi mắt ám ảnh biến mất giống như con tàu bị đắm

không có thời gian cho câu hỏi từ bề mặt của tuyệt vọng có thể là ngày mai, có thể vào tuần tới, cũng có thể tôi không bao giờ trở lại thu thập các mảnh của trò chơi ghép hình không có ngôn ngữ, không có các ngày trong tuần, không có quan chức chính phủ bị đe dọa không có gì để loại bỏ, không có gì để thêm, không có gì được chấp nhận hoặc bị từ chối dòng chảy của sự thờ ơ không bao giờ dừng lại

tôi bắt đầu từ những chữ cái cuốn sách về những người lặn sâu trong cuộc sống tên họ sẽ bắt đầu từ đường chân trời đôi mắt sáng như tham đèn móc neo vào đáy biển

cái chết

trên dòng kẻ chấm khuôn mặt của người chết chìm đắm trong giấc ngủ bằng cảm thạch

ý để lại phía sau mớ hỗn độn màu xám không ướt cũng không khô nhô

một khoảng trần trắng màu mỡ sau khi đã sàng lọc và chất thành đồng ngay bên ngoài định nghĩa

một giọng nói cho mượn sống đủ lâu trong các trang giấy đóng kín

ý từng nói với tôi về sự từ bỏ siêu hình học và những cuốn sách như đầu thay vào đó là một thư mục cho im lặng

chuyến đi này không dành cho sự sợ hãi của tia sáng lẻ loi trong các đốt ngón tay nứt nẻ

giấc mơ mù nhấp nháy

tôi đã thử một hoàng hôn sợi dây thừng quanh cổ ngược phố tam tám phải đối mặt với gió lạnh du trượt khỏi những đường băng của không khí ngã tư trong cuộc sống của bạn bắt đầu

tôi đã kết bạn với nỗi buồn và sự cô đơn cho giấc mơ đêm lạnh và giọt mưa ướt những kho khăn giấc mơ của hàng ngàn người không ngủ tìm kiếm những ngôi nhà trôi dạt trong đêm yên tĩnh

cái lấy đi một trái tim nhưng tôi này tôi sẽ làm cho tình yêu được thấp sáng góc của mắt mình con bão ở biển vẫn còn xanh tôi vô tình đặt một mưa đánh dấu vào ô nhỏ

giữa mưa ánh sáng được chôn cất tôi tìm thấy những giấc mơ cù của mặt trăng nghe giọng nói của màu sắc nhợt nhạt chia sẻ nỗi đau của sự bất công mỗi giờ tình yêu phải như bìa sau cuốn sách

tôi muốn bạn là một đại dương lớn thời gian không phải là chủ sở hữu của những con tàu dùng cho anh ta một ngọn núi cần cỏi khác ngọn núi rừng mình ở dưới cùng của vực thẳm suốt đời không nghe thấy những đám mây trắng

tôi đã ở đây, một nơi để nghe tiếng vọng trở lại với đức tin bầu trời mùa xuân cuối cùng dưới các đám mây của thời thơ ấu thoáng giấc mơ mù nhấp nháy bỏ lại phía sau lạnh và tôi sẵn bay linh hồn ngệt thở đầu tề

CÓ HAY KHÔNG... VĂN NGHỆ PHẢN KHÁNG?



NGUYỄN HỮU NGHĨA: ĐỪNG NHẦM VĂN NGHỆ PHẢN KHÁNG VỚI VĂN NGHỆ "CỎI TRÓI"

Di nhiên, có áp bức thì có phản kháng; tuy nhiên xin đừng nhầm văn nghệ phản kháng với văn nghệ "cỏi trời" qua các nhà văn lãnh lương Đảng.

Gần đây, có vài người gọi hiện tượng văn nghệ "cỏi trời" của

Nguyễn Văn Linh là Phong trào Nhân văn, Giai phẩm 2. Sự so sánh này có tính cách nhập nhằng, làm hạ thấp giá trị của những nhà văn, nhà thơ đích thực trong nhóm Nhân văn Giai phẩm, đồng thời tô son điểm phấn cho các nhà văn lãnh lương Đảng đang giúp cộng sản Hà Nội diễn kịch tự do dân chủ. Phong trào Nhân văn, Giai phẩm có tính cách tự phát; trong khi phong trào văn nghệ cỏi trời do Cộng sản Việt Nam khởi động. Các văn nghệ sĩ Nhân

Văn, Giai phẩm sau đó bị cấm viết và có lập suốt 30 năm, trong khi các "nhà văn phản kháng" trong ba năm này chưa có ai bị bắt; họ vẫn tiếp tục lãnh lương và đầy đủ trợ cấp nhiều người còn được xuất ngoại lãnh giải và tuyên truyền cho chế độ.

Dân tộc Việt Nam đã bị cộng sản lừa nhiều lần. Thời cuộc thế giới hiện nay rất thuận lợi cho tiến trình đấu tranh dân chủ trong nước. Nếu không đủ bình tĩnh và sáng suốt

để nắm lấy cơ hội này, để cho cộng sản lừa một lần nữa, chúng ta sẽ phải kéo dài cuộc đời lưu vong chưa biết cho tới bao giờ. Không nên để cộng sản mớm vào đầu chúng ta ý nghĩ sai lạc rằng "không cần phải chống Cộng nữa, vì chế độ ấy chính nó đang tan rã," trong khi thực ra nó không hề tan rã, hay chưa tan rã. Hãy coi chừng, tình trạng tan rã có thể xảy ra cho chúng ta trước, khi chúng ta bắt đầu ngủ quên trên cái

chiến thắng chưa tới.

THẬP LANG: SĨ PHU VÀ SINH MỆNH DÂN TỘC

Thời đại nào, hoàn cảnh nào, trong dòng lịch sử dân tộc, cũng có những người tự nhận lấy trách nhiệm, gánh vác đại cuộc, khi tổ quốc lâm vào bế tắc nguy nan. Những kẻ đó gọi là sĩ phu. Ngày nay có một danh từ phổ quát, gắn với đại

VARANASI, ĐÊM NGHE SÔNG HĂNG HÁT

hòa bình, tranh chấp, quyền lực, danh lợi có lẽ không ảnh hưởng gì đến những người dân Ấn sống dọc sông Hằng. Không hỏi ai nhưng nhìn qua cách sống, tôi biết họ hoàn toàn không quan tâm đến việc cách đó vài hôm một trái bom nổ, được tin là do tinh báo Iran đặt, ở thủ đô New Delhi làm bị thương trăm trọng một nhà ngoại giao Do Thái. Tôi quan tâm chỉ vì biến cố có thể ảnh hưởng đến việc đi lại của tôi trong thời gian ở Ấn. Đa số người dân ở đây có thể suốt đời không đi xa. Không có một định nghĩa nào về quê hương mang ý nghĩa trọn vẹn hơn ở đây. Quê hương là thánh tích, là nơi sinh ra và là nơi để chết.

Đúng như một nhà báo viết, nếu ai muốn có một đời sống bên ngoài thế giới, hãy đến sông Hằng ở Varanasi.

Varanasi, còn có tên gọi là Benares hay Banaras, nằm bên bờ sông Hằng, thuộc tiểu bang Uttar Pradesh, được xem là thành phố thánh của Phật Giáo, Jains Giáo và là thánh nhất của Hindu. Vị trí của Varanasi của Hindu tương tự như Jerusalem của Thiên Chúa Giáo hay Mecca của Hồi Giáo. Theo truyền thuyết, Varanasi do chính Lord Shiva thành lập từ muôn thuở trước. Đối với tín đồ Hindu, bất kể thuộc tông phái nào Varanasi là "thủ đô tinh thần" của họ, là nơi được tin rằng nếu

họ chết ở đó, sẽ thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi và được an nghỉ mãi mãi nơi thiên đường. Về mặt văn minh nhân loại được các sử gia đồng ý, với hơn ba ngàn năm lịch sử, Varanasi là một trong những thành phố cổ nhất không phải chỉ Ấn Độ mà cả thế giới có người sống liên tục qua các thời đại. Mark Twain trong tác phẩm Theo đường xích đạo (Following the Equator) xuất bản năm 1898 đã viết "Benaras (Varanasi) là thành phố cổ hơn lịch sử, cổ hơn truyền thống, cổ hơn cả huyền thoại, và trông già hơn tất cả những điều vừa nêu cộng lại nhau".

Chúng tôi khởi hành chuyến đi Varanasi từ Bangalore, một trong những thành phố trù phú nhất ở miền nam Ấn Độ. Sau khi hạ cánh xuống phi trường New Delhi, chúng tôi tìm công để đổi chuyến bay đi Varanasi. Trên bàn thông tin ghi rõ chuyến bay, giờ giấc nhưng không có ai ngồi trong dãy ghế chờ mặc dù đại diện hãng máy bay xác định sẽ có chuyến bay, chỉ trẻ ba mươi phút. Thỉnh thoảng có một vài người Ấn thuộc giáo

phái Sikh đến. Họ ăn mặc khác lạ so với những người Ấn miền nam. Tóc họ búi cao, đội khăn đen quấn cao trên đầu và để râu dài tới ngực. Họ liếc mắt qua chỗ chúng tôi ngồi nhưng không trao đổi một nụ cười hay một lời chào xã giao quen thuộc như ở Mỹ. Tuy không nói ra nhưng trong bụng tôi cũng cảm thấy hơi lo. Không biết thành phố và người dân Varanasi sẽ chào đón chúng tôi như thế nào đây. May thay, khoảng nửa giờ sau, nhiều đoàn du khách lần lượt đến. Mỗi đoàn khoảng hơn chục người do một hướng dẫn viên điều hợp. Du khách phần đông là người Mỹ hay châu Âu và một số ít người Nhật. Tôi chỉ cầu mong có một thượng tọa, đại đức nào đó dắt dề từ qua đây để chúng tôi nhập vào đi chung nhưng không thấy có đoàn hành hương người Việt nào. Rất ít khách địa phương, có lẽ vì đa số chọn đi bằng xe lửa với giá rẻ hơn nhiều. Phần lớn các đoàn du khách ngồi tập trung từng nhóm và hành lý cũng để chung, chỉ gia đình chúng tôi ngồi riêng một góc. Dù cảm thấy lạc lõng nhưng

cũng tự an ủi, ít ra chúng tôi không phải là những người duy nhất đi thăm Varanasi.

Chúng tôi đến Varanasi vào sau trưa. Vừa nhận hành lý xong, nhìn ra đường, một tài xế của công ty du lịch địa phương do văn phòng đại diện Ấn Độ của hãng tôi sắp xếp đứng đang đưa cao bảng tên có chữ "Mr. Tran". Biết đó là tôi nên cảm thấy yên tâm. Anh ta vui vẻ bắt tay như gặp lại cố tri và hăng hái đưa hành lý lên xe. Anh chàng tài xế là một người trẻ với khả năng tiếng Anh đủ để trao đổi những điều cần thiết. Đặc điểm chung của các tài xế Ấn là lịch thiệp và tận tụy. Họ có mặt tại khách sạn bất cứ khi nào chúng tôi gọi và chỉ về nhà ngủ sau khi biết chắc là chúng tôi không đi đâu nữa trong ngày. Không phải chỉ vì bản tính nhu hòa hay khả năng chuyên nghiệp cao nhưng quan trọng hơn vì lợi tức chính của họ là tiền thưởng của khách. Lương của một tài xế ở Ấn rất thấp. Và đương nhiên, muốn có tiền thưởng nhiều phải phục vụ tốt.

Phi trường Varanasi

chúng, mà người cộng sản hay dùng, họ gọi là "Đội ngũ Trí thức."

Tại Việt Nam hôm nay, đội ngũ trí thức đó, trước sinh mệnh dân tộc, một dân tộc đang bị cưỡng bách đi ngược chiều với loài người tiến bộ văn minh. Họ đang nỗ lực quay hướng đi cho sáu mươi triệu người cả nước. Đó là việc làm của lớp trí thức đang cầm bút, phát động phong trào văn chương đối kháng với chế độ. Bây giờ không phải là lúc chúng ta đặt câu hỏi muộn màng "có hay không có một nền văn chương phản kháng." Vấn đề quá rõ ràng, chúng ta chỉ nên đặt câu hỏi "bao giờ đội ngũ trí thức trong nước hoàn thành được sứ mạng cầm bút của họ." Và, những người cầm bút hải ngoại chúng ta phải làm gì cho phong trào văn chương đối kháng trong nước?

Trong đại hội nhà văn Việt Nam lần thứ IV, nhóm họp hôm 28 tháng Mười, 1989 tại Hà Nội là một thắng lợi của đội ngũ trí thức Việt Nam. Tôi nói thắng lợi của họ vì thực tế, chúng ta cho đến nay, vẫn đang làm những kẻ bàng quan,

ngoại cuộc, dè dặt quan sát.

Lê Đức Thọ, mười lăm năm về trước, ý bước vào cục B của Mặt trận Giải phóng miền Nam, như một hung thần để quyết định số phận mười chín triệu đồng bào miền Nam trong chiến dịch Đông Xuân. Mười lăm năm sau, ý bước vào đại hội Nhà văn Việt Nam tại vườn hoa Ba Đình, cũi đấu, xuống nước với thi sĩ Ý Nhi, một cô gái đáng tuổi con mình, nhưng lại là chủ tọa đoàn thuộc phe Cấp tiến, để gọi ý cho Ý Nhi, chấp nhận cho ban chấp hành bầu tổng thư ký hội Nhà văn, nhưng bị Ý Nhi phản đối. Đây không phải là một cảnh lệp vế của đảng cộng sản Việt Nam hay sao? Đây không phải là một thắng lợi của đội ngũ trí thức hay sao? Hồ Chí Minh nếu có sống lại, ông ta cũng phải chết đi một lần nữa vì sự mất mặt của chế độ.

Từ bài tham luận của Dương Thu Hương đến truyện ngắn Vàng Lúa của Nguyễn Huy Thiệp, rõ ràng đội ngũ trí thức trong nước đang sử dụng một vũ khí rất sắc bén, rất lợi hại, nghệ thuật đấu cây viết.

Nguyễn Huy Thiệp đã đem nhăm vật Gia Long để ám chỉ bọn quan lại cầm quyền kế tục sau khi Hồ Chí Minh chết. Lấy Nguyễn Du để ám chỉ thân phận đội ngũ trí thức bị che mắt trong những ngày tháng dài đánh Tây, đánh Mỹ, để ba trăm năm sau mới tìm thấy sự thật. Nguyễn Huy Thiệp đã đau đớn mô tả tâm trạng é chề của một cô gái đồng trinh (Dân tộc Việt Nam) bị người cha chủ nghĩa cuồng hiệp "... vừa thích thú, vừa nhục nhã, vừa căm thù nó..." Thân phận "Nguyễn Du là đứa con của cô gái đồng trinh kia, dòng máu chưa đầy điển tích của tên đàn ông khôn nạn đã cưỡng hiếp mẹ mình..." Nguyễn Huy Thiệp là một phẩm chi thế của đứa con hoang thời đại đó, nên ông đã "đau đớn thay..." thân phận của mình."

Tuy sinh ra trong điểm nhục, nhưng họ vẫn giữ được bản chất ngày tháng của con người như Nguyễn Du. Nguyễn Huy Thiệp viết: "Ông ta (Nguyễn Du) có sự thông cảm sâu sắc với nhăm dân, ông yêu nhân dân mình, ông đại diện cho nhăm dân ở phần u uẩn nhất." Khi viết về Hồ

Chi Minh, Nguyễn Huy Thiệp đem vua Gia Long làm bình phong. Huy Thiệp viết: "Số phận ngẫu nhiên giao cho ông ta đứng trên đỉnh cao nhất, ông ta không dám phá vỡ bất cứ quan hệ nào làm hại đời sống cộng sinh đó." Nguyễn Huy Thiệp mô tả tâm trạng của Hồ Chí Minh lúc còn trên ngai: "Nhà vua là một khối cô đơn khổng lồ, ông đóng trở rất giỏi trong triều đình." Và chính nhà vua nói: Khâm chẳng hiểu gì, vinh quang nào chẳng xảy trên điểm nhục?" Khi kết tội Hồ Chí Minh, tác giả đã hạ bút: "Ông (vua Gia Long) khủng khiếp ở khả năng dám bôn cọt với tạo hóa, dám mang cả dân tộc mình ra lường gạt, phục vụ cho chính bản thân mình." Trong câu kết, Nguyễn Huy Thiệp đã kêu lên tiếng kêu mới đứt ruột, Đoạn Trường Tân Thanh: "Chúng ta sống vô nghĩa, nghèo khổ và đau khổ trong lý thuyết chấp và đẩy nguy hiểm, nhưng mỗi bất hòa kỳ thị dân tộc và đẳng cấp, những kinh nghiệm sống của chúng ta mong manh và vụn vặt siết bao. Đến bao giờ, hỡi đến bao giờ, trên mặt đất này xuất hiện tiến bộ." Có một người bạn nói

với tôi khi nhậm định về vụ ám Nhân văn năm 1975 tại miền Bắc, anh ta nói "Đây là những kẻ si cuối cùng chúng ta gặp của đất nước Việt Nam." Tôi thì không bi quan như thế và thực tế lịch sử đã chứng minh, hai mươi một năm sau, năm 1978, Nguyễn Minh Châu, Hoàng Ngọc Hiến là những kẻ si của đất nước. Ba mươi ba năm sau, Dương Thu Hương, Ý Nhi, Hoàng Châu Kỳ... là kẻ si. Tôi rất tin là họ sẽ làm được một cái gì, họ có tài năng và nhất là khi phách của một kẻ si. Ý Nhi, một cô gái, bình thường được bắt tay Lê Đức Thọ có lẽ đã hành diện lắm rồi, đằng này tâm nhăm quyết liệt từ chối lời yêu cầu như năm nỉ của Lê Đức Thọ trước một bốn trăm đảng viên và trí thức cả nước, đó không phải là hành động khi phách của một kẻ si hay sao? Hoàng Châu Kỳ phản đối một danh sách của đảng đưa ra áp đặt để bầu vào ban chấp hành hội nhà văn, dù trong danh đó có cả tên Ý Nhi, con gái của ông ta. Hành động đó, thử hỏi đã xảy ra được mấy lần ở cộng cộng trong hai nền đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa vừa qua của chúng ta?



Ảnh: TRẦN TRUNG ĐÀO

rất mới và trang bị đầy đủ như một phi trường địa phương ở Mỹ. Đoạn đường từ phi trường về thành phố chỉ dài khoảng 15 dặm nhưng phải cần 40 phút lái xe vì đường xấu, hẹp, chật chội, rất nhiều bộ thà bộ càn nhăm trên phố và quá nhiều xe cộ đủ loại chen chúc nhau. Đùng như lời bạn tôi cảnh giác, thành phố Varanasi quá nghèo

năm với những căn nhà lụp xụp dọc bên đường và cuộc sống người dân vô cùng lam lũ. Tôi chợt nghĩ, bây giờ còn như vậy, hai ngàn năm trăm năm trước, khi đức Phật đến đây giảng pháp lần đầu, xứ này còn nghèo nàn đến mức nào. Ngày đó, vài tuần sau khi Thành Đạo, chưa có tăng đoàn, chưa có một đệ tử nào, đức Phật đã phải vừa khất

thực để sống, đêm ngủ dọc đường, ngày một mình đi bộ trên đoạn đường đầy gai góc dài hơn hai trăm cây số từ Bồ Đề Đạo Tràng (Bodhi-gaya) ở Gaya đến Vườn Lộc Uyển (Sarnath) gần Varanasi.

Tại sao đức Phật đến khu vực này mà không đi nơi khác? Nhiều người đặt ra câu hỏi đó nhưng không có câu trả lời nào thỏa

đáng ngoài việc vào năm trăm năm trước công nguyên Varanasi đã là một trung tâm văn hóa lớn của Ấn Độ. Trong mảnh da thịt mong manh của đức Có Đàm chưa đựng một trí tuệ vượt không gian và thời gian, để lại cho muôn đời những lời khuyên nhẹ nhàng như lời ru và cần thiết như hơi thở. Đối với tôi, đức Phật trước hết là một

nhà đại giáo dục. Tôi đọc những bài kinh, những bài pháp không phải để giải thích niềm tin tôn giáo huyền bí, không phải để cầu an phúc và sau khi chết sẽ được sinh ở cõi an lạc nào nhưng để lắng nghe những lời dạy dỗ từ một bậc thầy lớn của nhân loại và cố gắng áp dụng vào đời sống hôm nay, ngày tại cõi ta bà ở trược này. Câu "Thập đạo

CÓ HAY KHÔNG... VĂN NGHỆ PHẢN KHÁNG?



Đây không phải là một kẻ sĩ hay sao? Dương Thu Hương chỉ vào một Nguyễn Đình Thi, một cán bộ lãnh đạo văn nghệ cao cấp của đảng mà quát: "Anh là một tên đề tiện..." Đây là một cái quát đầy khi phách của một kẻ sĩ đi vào lịch sử.

Khi bàn đến văn học đối kháng, chúng ta không thể không bàn đến bài tham luận của nhà văn nữ Dương Thu Hương. Đây là một bài tham luận tuyệt vời, có thể đem ra so sánh ngang ngửa với bài tham luận của luật sư Nguyễn Mạnh Tường ba mươi ba

năm về trước.

TRƯƠNG VŨ: VÀI SUY NGHĨ LIÊN QUAN VĂN CHƯƠNG PHẢN KHÁNG

Không ai có thể phủ

nhận sự hiện diện của những sáng tác văn chương mang tính phản kháng tại quốc nội. Tính phản kháng được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, như với câu thơ có tính bình dân, một bài tham luận có tính trí thức, một truyện ngắn hay một truyện dài... và số lượng của những sáng tác thuộc loại này không phải là nhỏ. Số dĩ có vấn đề đặt ra ở đây chỉ vì có sự nghi ngờ rằng cái "tính phản kháng" hàm chứa trong những sáng tác văn chương đó chưa chắc đã là phản kháng thật.

Di nhiên, nếu biết chắc chắn tất cả đều là thật hay đa số là thật thì câu trả lời sẽ thật đơn giản: "Có, có một dòng văn chương phản kháng tại quốc nội." Cái lý do khiến câu trả lời không thể đơn giản như vậy phát xuất từ một nghi vấn có thể tóm tắt trong một câu nói sau đây: "Tất cả hay đa số những

sáng tác mang tính phản kháng tại quốc nội có thể chỉ là ngẫu tạo, nghĩa là, do nhà nước chỉ thị cho các văn nô của họ làm ra." Cái nghi vấn này mặc dầu có thể thông cảm được và mặc dầu khá phổ biến nó vẫn khó thể được chấp nhận là không vượt ra ngoài sự suy nghĩ thông thường. Thông thường, một chế độ cộng sản, dù đang gặp khó khăn cách mấy về kinh tế, vẫn có thể bỏ ra những số tiền lớn để mua chuộc hoặc áp lực để có được những bài báo ca tụng chế độ và lãnh tụ, dù ca tụng rất tro trên, chỗ họ không thể tự dung bỏ tiền ra để trả công, mua chuộc, khuyến khích, hay áp lực người khác giả đo chữ lại chế độ, ngoài trừ những trường hợp đặc biệt sau đây: Vì e ngại những bất mãn quá lớn nhất chứa trong lòng người dân có thể nổ bùng bất cứ lúc nào, những kẻ cai trị có thể khuyến khích người dân biểu

VARANASI, ĐÊM NGHE SÔNG HẰNG HÁT

lên mà đi" đức Phật giảng trong những ngày cuối của hành trình ngài đi trên thế gian, không chỉ dùng với một Phật tử nhưng với tất cả, từ mỗi con người cho đến toàn dân tộc. Không ai của mình nếu chính mình không tự cứu. Ngồi trong xe, tôi hỏi hộp khi nghĩ đến ngày mai, sẽ đến thăm Sarnath, nơi nền tảng của đạo Phật với Chuyết Pháp Luân, Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo được xây dựng lần đầu, nơi năm anh em ông Kiều Trầm Như gặp lại người bạn tu đã là Như Lai. Ngày mới phát nguyện vào Gia Đình Phật Tử, nghe các anh chị trưởng kể chuyện Vườn Lộc Uyển như nghe chuyện cổ tích thuộc vào một cõi nào đó xa xôi, không nằm trong thế giới này và sẽ không bao giờ đến được. Tôi hẹn với chính mình như hẹn với cậu bé mô cõi quết lá đã ở chùa Viên Giác ngày xưa "Ngày mai mình sẽ đến thăm Vườn Lộc Uyển".

Việc chọn lựa khách sạn ở Varanasi cũng là một chọn lựa khó khăn. Phần lớn khách sạn tương đối đầy đủ tiện nghi đều nằm trong phố, cách sông Hằng hai chục phút lái xe. Sát bên bờ sông chỉ có những nhà khách nhỏ. Để có thể nhìn chiều xuống và mặt trời lên trên sông Hằng, tôi quyết định muốn một phòng của một nhà khách đơn sơ cách Assi Ghat khoảng chừng hai trăm mét. Tôi chọn Assi Ghat vì theo ý kiến chung trên các diễn đàn du lịch Ấn đây là Ghat sạch sẽ, ít hỗn tạp. Có con gái út của tôi, dù được cảnh báo trước nhiều lần, đã thật thất vọng khi bước vào phòng. Có bé báo khách sạn này phải được xếp vào hạng "không sao" mới đúng. Trước sân và sau khách sạn là những chuồng bò. Ở khóa phòng là ổ khóa sắt ở Việt Nam hay dùng để khóa những chiếc rương lớn ngày xưa. Dù sao, sau khi mô quết để xưa đi bảy muối và làm quen với

hoàn cảnh mới, chúng tôi đi thăm một số chùa Hindu.

Chùa Hindu ở Varanasi nhiều đến nỗi không phải đi xa mà chỉ cần bước sang một góc đường nào đó cũng gặp một ngôi chùa. Con gái út tôi thích nhất là Durga Temple, còn được gọi là Chùa Khỉ (Monkey Temple). Trong sân chùa nuôi rất nhiều khỉ. Sau chùa, từng dãy khi đi ngang dọc trên cây. Tôi hỏi người tài xế tại sao ở đây nuôi quá nhiều khỉ. Anh chàng cũng thuộc trường phái huế vốn nên trả lời bởi vì đây là Chùa Khỉ. Người tài xế đưa chúng tôi vào chùa Kashi Vishwanath làm lễ cầu an. Vị thầy tế lễ hỏi tên từng người, sau đó tay cầm một khay hoa quả vào chánh điện tụng một hồi kinh ngắn. Giọng ông trầm bổng và rất hùng hồn. Khi bước ra, thầy tế lễ chạm vào giữa trán mỗi chúng tôi một chấm đỏ. Người tài xế đáp lễ theo cách Hindu, còn gia đình tôi lần lượt chấp tay hướng vào chánh điện vái ba vái theo nghi lễ Phật Giáo và cảm ơn thầy. Chúng tôi không quên đặt vào khay một số tiền cúng dường. Thấy mỉm cười hài lòng và cùng chúng tôi chụp hình kỷ niệm. Chúng tôi tạm biệt thầy để đi thăm vài chùa khác trước khi ra sông Hằng.

Đoạn đường từ đây phố cuối cùng dẫn ra sông Hằng là một

đoạn đường hiểm hóc và nếu không có người hướng dẫn sẽ không thể nào đi được. Đó là một con hẻm rất dài và hẹp, băng qua những tiệm ăn, những đồng gạch vụn, những mái nhà chấp nối tới tận. Trên đường đi, chúng tôi gặp nhiều tu sĩ Hindu ngồi dọc hai bên hẻm. Có người thiền định, có người đọc sách, có người chỉ ngồi nhìn khách du lịch đi qua. Trên khuôn mặt họ, ngoài chấm đỏ lớn giữa hai mắt còn có nhiều vết sơn ngang dọc. Có người ở trần ngực sơn đủ màu và cũng có người ăn mặc rất kín đáo. Sau khoảng 15 phút vượt qua nhiều đoạn quanh co, người tài xế nhắc lớn, chúng ta đã đến Ghat và sông Hằng. Tôi nhìn xuống, đúng vậy, trước mặt chúng tôi là bậc thang cấp dẫn xuống sông Hằng huyền bí.

Tôi đã làm quen với sông Hằng qua những phim tài liệu và sưu tập nhiều hình ảnh trước ngày đi Varanasi nhưng khi đứng trước sông Hằng tôi vẫn cảm thấy xúc động trong lòng. Tôi đặt tay xuống dòng nước mát như để làm dấu lần chỉ tay, chứng minh cho một mơ ước tuổi thơ vừa thành sự thật. Tôi mơ đến nơi này từ những ngày còn tập hát những bài hát về những nhánh sông tách ra từ đây như Ni Liên Thuyền và A Nô Ma. Trong số mười con sông lớn nhất của thế giới, không một dòng

sông nào chứa đựng nhiều huyền bí hơn sông Hằng. Chỉ riêng trong văn học Samkarit, sông Hằng đã có 108 tên gọi khác nhau. Sông Hằng là nguồn cảm hứng cho vô số thơ ca nhạc họa Ấn Độ. Những câu chuyện về dòng sông dài 1560 dặm từ Hy Mã Lạp Sơn đến vịnh Bengal này không bao giờ kể hết. Rabindramath Tagore từng ví sông Hằng như bạn đồng hành trong thi ca của ông và cũng là nơi ông đã dành nhiều thời gian gần gũi. Tôi chợt nhớ đến một nhà thơ Việt Nam, Vũ Hoàng Chương, cũng viết về dòng sông này trong bài thơ Lửa Từ Bi "Nam mô Đức Phật Di Đà, Sông Hằng kia bởi đâu mà cát bay?" Về mặt tôn giáo, không cần phải giới thiệu nhiều, đây là dòng sông thánh nhất của Hindu qua những kinh truyện về Lord Shiva. Bản thân của sông thời cũng đã là một vị thánh, thánh Gangga, để được tôn thờ. Nhưng nếu chỉ là dòng sông bình thường thôi, đây sẽ là nơi không nên đến. Bờ sông đầy rác rến. Mức độ ô nhiễm của sông Hằng trầm trọng gấp ba ngàn lần so với tiêu chuẩn do Tổ Chức Y Tế Quốc Tế Liên Hiệp Quốc (WHO) đưa ra.

Người tài xế đã tìm được ghe. Chúng tôi bước xuống để được đưa ra sông đi dự lễ Gangga Fire Aarti dưới chân Dasaswamedh Ghat. Lễ Gangga Fire Aarti (đăng ánh sáng)

lộ những bất mãn của mình bằng nhiều hình thức khác nhau, kể cả bằng văn chương, trong một giai đoạn nào đó đủ để họ giải tỏa những bất mãn đồng thời giúp kẻ cầm quyền kiểm soát được lòng trung kiên của những thành phần khác nhau. Nhưng, người dân biểu lộ những phản kháng trong một hoàn cảnh như vậy, họ có thể bị chèn ép là nhẹ dạ nhưng khó thể bảo rằng những phản kháng của họ là giả tạo.

Vì sự hiện hữu của một nề n văn chương phản kháng đích thực đang tạo những ảnh hưởng nguy hiểm cho sự an toàn của chế độ, những kẻ cầm quyền có thể ra lệnh cho các "văn nô" viết những bài văn, bài thơ mang tính phản kháng giả tạo. Mục đích là để lẫn lộn cái thực với cái giả, để làm hoang mang người đọc, và để vô hiệu hóa những phản

kháng thực. Chiến thuật này cũng có thể áp dụng cho trường hợp nêu ra ở trên. Như vậy, dù dựa trên giả thuyết nào, phù nhận sự hiện hữu của một dòng văn chương phản kháng tại quốc nội trong giai đoạn này là một điều không hợp lý, nếu không muốn nói là tầm nhắm đối với những người đã dám nói lên tiếng nói lương tâm của họ dù đang ở trong một hoàn cảnh vô cùng nguy hiểm. Lê ra câu hỏi nên được đặt ra ở đây là: Vì cái thật và giả có thể lẫn lộn với nhau, làm thế nào để phân biệt phản kháng thật với phản kháng giả?

Trong suốt mười ba năm sống ở hải ngoại, tôi thường nghe những lời phê bình khắt khe dành cho người sáng tác nhưng lại rất ít nghe ai phê bình cung cách của người thưởng ngoạn, bao gồm cả người đọc sách lại là yếu tố quyết định cho một cuộc tranh đấu

lớn, tranh đấu để sau cùng tiếng nói của lương tâm hay ngược lại, tiếng nói của bạo lực, sẽ thuyết phục được người dân. Đây là một cuộc tranh đấu thiếu công bằng. Vì lẽ, nếu người dân đọc cả hai loại tác phẩm phản kháng thật và phản kháng giả một cách nghiêm chỉnh thì cả hai đều có cơ hội như nhau để chinh phục họ. Nhưng, nếu người dân không đọc loại tác phẩm nào cả, hay đọc một cách thiếu nghiêm chỉnh, sự thiệt thòi chỉ về phía những người phản kháng thật. Những kẻ chủ trương bạo lực bạo giở cũng sợ tiếng nói của lương tâm đến được quần chúng. Cho nên, đối với những kẻ này, càng có ít người đọc sách càng tốt.

Đối với những người chịu đọc sách, vấn đề có thể được đặt ra là: "nguyên tắc nào là nguyên tắc chỉ đạo để dựa vào đó người đọc phẩm biệt được

phẩm kháng thật với phẩm kháng giả?" Tôi không thấy được nguyên tắc nào khác ngoài trừ nguyên tắc này: người đọc phải trực diện với tác phẩm bằng chính con tim và khối óc của mình. Có nghĩa là, không nên đọc sách bằng con tim và khối óc của người khác. Và dĩ nhiên, cái khối óc sáng suốt phải là khối óc không chưa định kiến. Bằng một cung cách như vậy, hai người đọc cùng một cuốn sách vẫn có thể có hai phẩm ứng khác nhau hay hai nhận định khác nhau, và cả hai đều đáng được kính trọng dù có thể trái ngược hẳn nhau. Điều tệ hại và đáng chèn ép là, khi đọc (hoặc trước khi đọc) một tác phẩm phẩm kháng, người đọc cho đó là phẩm kháng giả chỉ bởi vì nó được nhà nước cho xuất bản, hoặc cho đó là phẩm kháng thật chỉ bởi vì nó được in "chui" (ai dám cấm nhà nước đi "chui"?)

Viết đến đây, tôi liên tưởng đến tác phẩm Bác sĩ Zhivago của Boris Pasternak và một đoạn trong hồi ký của Nikita Khrushchev liên quan đến tác phẩm này. Khrushchev đã ngụ ý là lẽ ra ông đã phải cho xuất bản tác phẩm Bác sĩ Zhivago. Tôi nghĩ, rất may cho Pasternak là ông trùm cộng sản Khrushchev đã không làm chuyện đó, vì nếu ông ta làm như vậy, sẽ không thiếu những kẻ cực đoan vội vã cho tác phẩm này là một "phẩm kháng cuối." Nhất là, trong tác phẩm Bác sĩ Zhivago, Pasternak đã tạo nên một hình ảnh khá đẹp và nhân bản về Evgraf Zhivago, nhân vật chính trong truyện.

Trích **THẾ KỶ 21**
Bộ 2, Số 14,
tháng Sáu, 1990



Ảnh: TRẦN THUẬN ĐẠO

do các tu sĩ Hindu tông phái Brahmin thực hiện kéo dài khoảng gần một giờ. Đối với du khách, đây là tiết mục hấp dẫn nhất, màu sắc nhất trong ngày. Tôi quay một đoạn phim và chụp khá nhiều hình. Vợ tôi mua ba cây đèn nhỏ gắn trên bông sen giống như đèn phóng sinh ở Việt Nam để con gái út thả xuống dòng nước. Có út thả đèn ba lần, hai

lần thay mặt cho anh chị đang đi học xa và một cho chính cô út.

Người chèo ghe cho chúng tôi là một cậu bé khoảng 14 tuổi. Có lẽ theo nghề khá lâu và tuổi còn nhỏ nên cách phát âm tiếng Anh của cậu còn tự nhiên hơn cả người tài xế. Nếu tính theo Mỹ kim, mỗi ngày trung bình cậu bé làm được chỉ hơn 1 đô la. Khi tôi

hỏi tại sao lương ít quá vì chúng tôi phải trả cho chủ ghe gần 20 đô la. Cậu bé trả lời rằng cậu chỉ chèo ghe vào buổi tối thôi, ban ngày còn phải lo đi học. Tôi rất mừng khi biết cậu bé lo học nên trước khi trả tiền cho chủ ghe đang đứng đợi trên bờ, tôi cúi vào tay cậu bé số tiền thưởng bằng lương cậu bé làm vài tuần lễ. Lê xong, chúng tôi theo thuyền

về Ghat cũ. Cho đến bây giờ tôi cũng không biết Ghat cũ đó tên gì nhưng chỉ nhớ đã đi ngang qua Ghat thiếu xác như đã viết ở phần trên.

Trời đã khuya. Khách du lịch đã về khách sạn. Không phải vì giới nghiêm nhưng không có lý do gì ở lại. Chúng tôi ghé một tiệm chay của người Nepal mua ít đồ ăn tối trước khi

chia tay người tài xế. Phòng ngủ của gia đình tôi hướng ra sông. Bảy mươi vo ve làm tôi không ngủ được nhưng không biết đi đâu. Ở đây không có quán cà phê, không có internet. Ngọn lửa thiếu xác chắc cũng đã tàn. Đêm thật vắng, không một bóng người qua lại nhưng trong mơ màng tôi nghe lời kinh như khúc hát ngân nga vẫn còn vọng lại từ sông

THEO MÂY ĐI CÙNG MÂY VỀ

Tất cả đều toát ra một ý vị quê hương, không phải quê hương chỉ có miền trung, mà là cả ba miền đất nước. Vì đoàn đang đi trên phần đất miền trung, nên nói về quê hương miền trung. Nhưng thật ra, đâu cũng là máu thịt quê hương, đâu cũng là hơi thở nhịp tim của dân tộc.

Chúng ta có thể ngầm hiểu rằng: Quê hương là một dòng ký ức được thắm đẫm sâu sắc trong máu tim của mỗi con người, nó

luôn gắn liền từ tuổi thơ và có khi suốt cả cuộc đời, từ những hình ảnh núi sông, biển đảo, ruộng vườn, bờ cau, liếp chuối, lũy tre, phong tục, tập quán lễ nghi, đạo lý, nếp sống cần cù, chăm chỉ, hiền lành trong sáng.v.v... Cho dù mỗi lúc xã hội có thể đổi thay phần nào qua sự hối hả tất bật, thực dụng của con người. Nhưng khi chất ý vị muốn thuở của quê hương, quốc túy, quốc hồn dân tộc có bao giờ phải nhạt đổi thay!

Đoàn bắt đầu hướng về Tp. Nha Trang, giả từ Quán Quê Hương, và cả tiếng hát quê hương, xe chạy được một đôi xa, băng ghế phía sau có người định cư ở nước ngoài, họ cũng tham gia trong đoàn theo cuộc hành trình, thoáng nghe họ tâm tấu, ca tụng, khâm khen không ngớt bao cái đẹp, cái sạch cái hay đủ điều nơi xứ sở họ đang định cư, nơi những quốc gia có nền công nghiệp phát

triển, và không ít lời phê phán cách sinh hoạt ứng xử, từ việc ăn, việc ở đến việc sạch đẹp môi sinh môi trường.v.v... Họ luôn dùng ngôn ngữ Việt mà nói với nhau như vậy.

Không bảo vệ gì những điểm khuyết trên, thế nhưng có điều ta phải thấy rằng: không phải xã hội ta lúc nào cũng vậy, ở đâu cũng vậy, người nào cũng

vậy. Khi một phương hướng, hay một định hướng chưa thật sự khả thi, chưa thật sự nhận diện, thì điều ấy vẫn còn là một quá trình...

MẠC PHƯƠNG TỬ

(còn tiếp)



Ảnh: KHANG DUONG

VARANASI, ĐÊM NGHE SÔNG HẰNG HÁT

Hằng huyền bí. Khoảng gần sáu giờ sáng, tôi một mình xách máy chụp hình đi bộ ra Assi Ghat. Mặt trời vừa xuất hiện bên kia bờ sông rộng. Sông Hằng thật êm đềm. Xa xa một chiếc ghe nhỏ chở du khách đang xuôi mái chèo về hướng bắc. Trên bệ đá bên bờ sông, hai nhạc sĩ trẻ đang ngồi. Người nam đánh đàn và người nữ gõ trống. Cây đàn rất quen nhưng tôi

không nhớ tên. Hôm sau, khi gõ tám hình lên Facebook, anh Hữu Việt nhắn cho biết đó là đàn Sitar, một nhạc cụ quen thuộc của Ấn Độ.

Hai nhạc sĩ trẻ, không rõ là người Nhật hay Nam Hàn, có vẻ là tình nhân đang chào đón mặt trời lên trên sông Hằng bằng âm nhạc. Người thanh niên khi đàn xong một bản nhạc choàng tay vượt

nhẹ lung người con gái như vỏ vè và khuyến khích. Không có một động tác âu yếm nào khác và thậm chí không cả nhìn nhau nhưng tâm hồn họ hẳn đang quện tròn vào nhau như những giọt nước trên sông Hằng không thể phân ly đang trôi trước mặt. Nếu ai muốn biết chiều sâu của thung lũng tình yêu, trên thế gian này, có lẽ chỉ hai bạn trẻ này là những người duy nhất có thể trả lời.

Một khoảng cách không xa phía sau, một người đàn ông Ấn tuổi trung niên đang ngồi lắng nghe. Ông cũng là người hạnh phúc. Tôi ngồi xuống phía xa hơn và chợt nghe trong lòng dâng lên một niềm vui rất lạ. Chúng tôi không trao nhau một ánh mắt, một nụ cười hay một lời chào buổi sáng nhưng sợi dây nhấm duyên vô hình giữa người và người đã nối chúng

tôi chung tại điểm hẹn này. Lát nữa đây, khoảng không gian này sẽ biến mất và thời gian sẽ trôi theo sông không trở lại nhưng khoảnh khắc diệu kỳ này sẽ sống mãi trong tâm hồn mỗi chúng tôi.

Mặt trời vàng rực rõ đang lên cao dần. Chợt nhớ sắp đến giờ ra đi, tôi đứng dậy đi chụp thêm một ít ảnh sinh hoạt bên sông Hằng buổi sáng. Phía dưới sông nhiều người dân Ấn mộ đạo đang gột rửa bụi trần bằng nước sông Hằng để đón sự trong sạch đến với tinh thần họ. Du khách từ trong phố bắt đầu lang thang tìm ghe để được đưa đi thưởng ngoạn sông Hằng mặt trời lên. Một ngày mới nhộn nhịp lại bắt đầu ở Varanasi.

Khoảng nửa giờ sau, tôi trở lại Assi Ghat, cặp tình nhân nhạc sĩ trẻ kia vẫn còn đó và khán giả duy nhất

của họ vẫn còn đó. Tiếng đàn Sitar và tiếng trống Tabla tiếp tục vang lên trên sông Hằng. Nhưng trẻ rồi và tôi phải ra đi. Nhìn ra sông Hằng, tôi thầm nói lời tạm biệt.

Và một ngày tôi sẽ trở lại thăm Sông Hằng Varanasi Có thể không còn là con người vương thệ như hôm nay Mà chỉ là giọt nước Từ mây trời phương tây xa xôi Hãy đón giọt nước như đón tôi hôm nay Hãy cho tôi cùng chảy với sông Trong tiếng đàn Sitar và tiếng trống Tabla Trong một đêm huyền diệu Trong buổi sáng lặng yên Tạm biệt sông Hằng Tạm biệt Varanasi.

TRẦN TRUNG ĐẠO